BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 49/2016/TT-BTNMT *Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2016*

THÔNG TƯ
Quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu đối với hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm thuộc các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ quản lý đất đai hoặc nhiệm vụ có hạng mục quản lý đất đai bao gồm:

1. Đo đạc, lập bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính, lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

2. Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; cơ sở dữ liệu giá đất; cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê;

3. Thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

4. Lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

5. Xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất;

6. Điều tra thoái hóa đất;

7. Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai;

8. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất;

9. Điều tra, phân hạng đất nông nghiệp;

10. Quan trắc giám sát tài nguyên đất;

11. Các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ chuyên môn khác về quản lý và sử dụng đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động liên quan đến giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Giám sát công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai là hoạt động theo dõi về tiến độ thực hiện công trình và việc tuân thủ các quy chuẩn, quy định kỹ thuật và các quy định trong các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Kiểm tra công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai là việc thực hiện các phương pháp kỹ thuật để đánh giá chất lượng, xác định khối lượng các hạng mục công trình, sản phẩm theo các quy chuẩn, quy định kỹ thuật và các quy định trong các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Thẩm định công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai là việc đánh giá chất lượng, khối lượng công trình hoặc hạng mục công trình trên cơ sở hồ sơ, các sản phẩm công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và tài liệu liên quan khác.

4. Nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai là việc chủ đầu tư xác nhận chất lượng, khối lượng các hạng mục công trình đã hoàn thành trên cơ sở kết quả giám sát, kiểm tra, thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai.

5. Cơ quan quyết định đầu tư công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai là cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng vốn đầu tư cho công trình về lĩnh vực quản lý đất đai.

6. Chủ đầu tư công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai là cơ quan sở hữu vốn hoặc được cơ quan quyết định đầu tư giao quản lý và sử dụng vốn để đầu tư công trình về lĩnh vực quản lý đất đai.

Điều 4. Nguyên tắc giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm

1. Công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu công trình, sản phẩm phải tiến hành thường xuyên và có hệ thống trong quá trình thực hiện trên cơ sở kế hoạch giám sát, kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu được lập theo tiến độ thi công từng hạng mục hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm.

2. Chủ đầu tư sử dụng đơn vị trực thuộc hoặc thuê đơn vị giám sát, kiểm tra có chức năng phù hợp (sau đây gọi chung là đơn vị giám sát, kiểm tra) thực hiện giám sát, kiểm tra công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư.

3. Các tổ chức, cá nhân thi công (sau đây gọi chung là đơn vị thi công) công trình, sản phẩm phải tự kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng của tất cả các hạng mục công trình, sản phẩm trước khi cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, nghiệm thu.

4. Trong thời gian thi công nếu có sự thay đổi về chế độ chính sách tiền lương, định mức kinh tế - kỹ thuật thì quá trình giám sát, kiểm tra phải xác định cụ thể khối lượng các hạng mục công việc đã thực hiện trước và sau thời điểm chế độ chính sách tiền lương, định mức kinh tế - kỹ thuật thay đổi.

Điều 5. Mục đích giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm

1. Bảo đảm cho công trình, sản phẩm thực hiện theo đúng các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến việc thi công, giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm.

2. Phát hiện những sai sót trong quá trình thi công để kịp thời khắc phục, xử lý các sai sót, các vấn đề phát sinh trong quá trình thi công nhằm bảo đảm chất lượng công trình, sản phẩm.

3. Đánh giá, xác nhận đúng chất lượng, khối lượng, mức khó khăn (nếu có) của hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm đã hoàn thành.

Điều 6. Cơ sở pháp lý để giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm

1. Chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản điều chỉnh của cấp có thẩm quyền trong quá trình thi công.

2. Các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 7. Trách nhiệm giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm

1. Trách nhiệm của cơ quan quyết định đầu tư.

a) Tổ chức thực hiện hoặc uỷ quyền cho cơ quan chuyên môn thực hiện thẩm định hồ sơ nghiệm thu đối với các công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai đã hoàn thành;

b) Quyết định giải quyết những phát sinh, vướng mắc đối với công nghệ chưa có quy định kỹ thuật; phát sinh do thay đổi chính sách; giải quyết những phát sinh, vướng mắc về định mức kinh tế - kỹ thuật khi thay đổi giải pháp công nghệ dẫn đến làm tăng giá trị dự toán vượt quá giá trị dự toán đã được phê duyệt; giải quyết những phát sinh về khối lượng, mức khó khăn (nếu có) dẫn đến tổng giá trị vượt quá 05 phần trăm so với tổng giá trị dự toán đã được phê duyệt; giải quyết việc kéo dài thời gian thi công công trình so với thời gian thi công đã được phê duyệt. Đối với dự án do Chính phủ quyết định đầu tư thì thực hiện theo quy chế quản lý dự án riêng (nếu có);

c) Quyết định đình chỉ thi công, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm công trình đang thi công không đúng chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc vi phạm các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Trách nhiệm của chủ đầu tư.

a) Tổ chức thực hiện việc giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Bảo đảm chất lượng, khối lượng, tiến độ thực hiện đối với các công trình, sản phẩm được giao;

b) Quyết định giải quyết những phát sinh, vướng mắc về công nghệ trong quá trình thi công; giải quyết những phát sinh, vướng mắc về định mức kinh tế - kỹ thuật khi thay đổi giải pháp công nghệ nhưng không làm tăng giá trị dự toán so với giá trị dự toán đã được phê duyệt; giải quyết những phát sinh về khối lượng, mức khó khăn (nếu có) nhưng không làm giá trị vượt quá 05 phần trăm so với tổng giá trị dự toán đã được phê duyệt. Đối với dự án do Chính phủ quyết định đầu tư thì thực hiện theo quy chế quản lý dự án riêng (nếu có);

c) Báo cáo kịp thời với cơ quan quyết định đầu tư những vấn đề phát sinh vượt quá thẩm quyền giải quyết của mình;

d) Quyết định đình chỉ thi công, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm công trình đang thi công không đúng chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc vi phạm các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan và phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan quyết định đầu tư;

đ) Lập báo cáo gửi cơ quan quyết định đầu tư về chất lượng, khối lượng, tiến độ các hạng mục công trình, sản phẩm đã hoàn thành khi kết thúc công trình.

3. Trách nhiệm của đơn vị thi công

a) Thực hiện kiểm tra, nghiệm thu cấp đơn vị thi công và chịu trách nhiệm về tiến độ thi công, chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm do đơn vị mình thi công; trường hợp công trình, sản phẩm chưa đảm bảo chất lượng, khối lượng theo yêu cầu thì phải tiếp tục hoàn thiện mà không được cấp bổ sung kinh phí;

b) Thực hiện thi công theo đúng chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, đúng các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, văn bản quy phạm pháp luật liên quan và các văn bản điều chỉnh của cấp có thẩm quyền (nếu có);

c) Chịu sự giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu của cơ quan quyết định đầu tư và chủ đầu tư đối với chất lượng, khối lượng, tiến độ thực hiện chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ được giao thực hiện;

d) Báo cáo về khối lượng, tiến độ đã thực hiện gửi chủ đầu tư trước ngày 25 hàng tháng;

đ) Báo cáo kịp thời bằng văn bản với chủ đầu tư khi có sự thay đổi về giải pháp công nghệ, khối lượng công việc, tiến độ thi công so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và chỉ được thực hiện sau khi có văn bản chấp thuận của chủ đầu tư hoặc cơ quan quyết định đầu tư.

Điều 8. Lập kế hoạch giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm

1. Sau khi được giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng kinh tế, đơn vị thi công phải lập kế hoạch thi công chi tiết gửi chủ đầu tư và tổ chức thực hiện đúng theo kế hoạch đã lập.

2. Trên cơ sở kế hoạch của đơn vị thi công, chủ đầu tư lập kế hoạch giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm phù hợp với tiến độ của chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc hợp đồng đã ký kết.

Điều 9. Kinh phí thực hiện công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm

1. Kinh phí thực hiện kiểm tra, thẩm định của cơ quan quản lý đất đai ở Trung ương và của cơ quan quyết định đầu tư đối với công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai theo quy định hiện hành.

2. Kinh phí thực hiện công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm do chủ đầu tư thực hiện được xác định trong tổng dự toán của công trình theo quy định hiện hành.

3. Kinh phí thực hiện công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng, sản phẩm do đơn vị thi công thực hiện được tính trong đơn giá dự toán của công trình theo quy định hiện hành.

Chương II
GIÁM SÁT, KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Điều 10. Giám sát công trình, sản phẩm

1. Nội dung giám sát công trình, sản phẩm bao gồm:

a) Giám sát nhân lực, máy móc, thiết bị sử dụng để thi công công trình;

b) Giám sát sự phù hợp của quy trình công nghệ đơn vị thi công áp dụng so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc được chủ đầu tư cho phép;

c) Giám sát tiến độ thi công công trình;

d) Giám sát về khối lượng phát sinh trong quá trình thi công công trình (nếu có);

đ) Giám sát quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp đơn vị thi công.

2. Trong quá trình giám sát công trình, người trực tiếp giám sát phải tiến hành ghi Nhật ký giám sát công trình theo Mẫu số 01 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Nội dung, phương pháp, mức kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm

1. Nội dung, mức kiểm tra của đơn vị thi công, chủ đầu tư phục vụ thẩm định, nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm được quy định chi tiết tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

Đối với các nội dung, hạng mục công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai không được quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này thì nội dung kiểm tra được thực hiện theo chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Mức kiểm tra tối thiểu cấp đơn vị thi công đối với sản phẩm ngoại nghiệp là 20 phần trăm và nội nghiệp là 60 phần trăm; mức kiểm tra tối thiểu cấp chủ đầu tư đối với sản phẩm ngoại nghiệp là 05 phần trăm và nội nghiệp là 15 phần trăm.

2. Phương pháp kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm:

a) Công tác kiểm tra công trình, sản phẩm phải được thực hiện từ tổng thể đến chi tiết và được thực hiện ở cấp đơn vị thi công và cấp chủ đầu tư;

b) Tùy thuộc vào từng hạng mục sản phẩm cụ thể, công tác kiểm tra được thực hiện ở trong phòng hay ở thực địa hoặc cả hai. Thực hiện việc đối soát thông tin trong từng sản phẩm và giữa các sản phẩm để kiểm tra sự đầy đủ, thống nhất thông tin của sản phẩm. Thực hiện lại một số nội dung công việc của đơn vị thi công đã thực hiện trong từng hạng mục của công trình, sản phẩm để so sánh, đối chiếu, đánh giá chất lượng sản phẩm so với các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, nội dung chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

c) Trong quá trình kiểm tra công trình, sản phẩm được phép sử dụng thiết bị, công nghệ và các nguồn tư liệu, dữ liệu khác để thực hiện đánh giá chất lượng công trình, sản phẩm;

d) Đối với các hạng mục công việc kiểm tra mang tính xác suất, phạm vi lấy mẫu kiểm tra phải được phân bố đều trong toàn bộ phạm vi thi công;

đ) Quan sát trực quan, sử dụng phần mềm và các tài liệu khác để kiểm tra trực tiếp trên các sản phẩm giao nộp;

e) Đối với các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ có thể thực hiện kiểm tra công trình, sản phẩm cuối cùng bằng phương pháp tổng hợp thì đơn vị giám sát, kiểm tra lập phương án kiểm tra trình chủ đầu tư phê duyệt.

3. Kết thúc quá trình kiểm tra phải tiến hành ghi nhận kết quả kiểm tra.

a) Kết quả kiểm tra được ghi nhận bằng Phiếu ghi ý kiến kiểm tra các hạng mục được lập theo Mẫu số 02 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trên cơ sở kết quả kiểm tra tại các Phiếu ghi ý kiến kiểm tra, tổng hợp đánh giá chất lượng, khối lượng của từng hạng mục và tiến hành lập Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm của từng hạng mục theo Mẫu số 03 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công

1. Đơn vị thi công sử dụng đơn vị trực thuộc, cán bộ chuyên môn kỹ thuật của mình tự kiểm tra chất lượng, khối lượng của tất cả các hạng mục công trình, sản phẩm do đơn vị mình thực hiện và lập hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

2. Trước khi tiến hành kiểm tra, Đơn vị thi công phải thông báo về kế hoạch kiểm tra tới chủ đầu tư và đơn vị giám sát, kiểm tra công trình để giám sát quá trình kiểm tra theo quy định.

3. Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công bao gồm:

a) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công theo Mẫu số 04 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm của đơn vị thi công theo Mẫu số 05 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Báo cáo đối với những vấn đề phát sinh, vướng mắc về công nghệ, về định mức kinh tế - kỹ thuật, về khối lượng và những vấn đề khác so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và văn bản chấp thuận những phát sinh, giải quyết vướng mắc của cấp có thẩm quyền trong thời gian thi công công trình (nếu có);

đ) Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm kèm theo Phiếu ghi ý kiến kiểm tra theo Mẫu số 03 và Mẫu số 02 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công lập thành 03 bộ: 01 bộ gửi chủ đầu tư, 01 bộ gửi đơn vị giám sát, kiểm tra cấp chủ đầu tư và 01 bộ lưu tại đơn vị thi công.

Điều 13. Kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư

1. Sau khi nhận được hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công hợp lệ, trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, chủ đầu tư hoặc đơn vị giám sát, kiểm tra tổ chức thực hiện kiểm tra theo các nội dung sau:

a) Kiểm tra tính đầy đủ, tính pháp lý, tính thống nhất, tính hợp lệ của hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công;

b) Phân tích, đánh giá nội dung báo cáo tổng kết kỹ thuật, báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm và các biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm, phiếu ghi ý kiến kiểm tra, số liệu, tài liệu kiểm tra cấp đơn vị thi công;

c) Kiểm tra, đánh giá quy cách sản phẩm so với các quy định kỹ thuật hiện hành;

d) Kiểm tra lại các sản phẩm đã được đơn vị thi công sửa chữa và lập văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm (nếu có);

đ) Xác định khối lượng của các hạng mục công trình sản phẩm đạt yêu cầu về chất lượng và các hạng mục, sản phẩm không đạt yêu cầu về chất lượng (nếu có);

e) Đánh giá, đề xuất xác định lại mức khó khăn các hạng mục công trình đã thi công phù hợp quy định hiện hành và thực tế sản xuất (nếu có);

g) Lập biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm theo Mẫu số 06 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

h) Lập báo cáo giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm theo Mẫu số 07 Phụ lục 02 ban hành theo Thông tư này.

2. Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

b) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ cho đơn vị thi công;

c) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công;

d) Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm của đơn vị thi công;

đ) Các báo cáo có liên quan đến khối lượng phát sinh, vướng mắc trong quá trình thi công và các văn bản xử lý của chủ đầu tư hoặc cơ quan quyết định đầu tư (nếu có);

e) Báo cáo của đơn vị thi công về việc sửa chữa sai sót và văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm cấp chủ đầu tư (nếu có);

g) Biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư;

h) Báo cáo giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư.

i) Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm kèm theo Phiếu ghi ý kiến kiểm tra cấp chủ đầu tư.

3. Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư lập thành 03 bộ: 02 bộ lưu giữ tại chủ đầu tư, 01 bộ lưu giữ tại đơn vị giám sát, kiểm tra.

Điều 14. Quyền và trách nhiệm của đơn vị giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư

1. Quyền của đơn vị giám sát, kiểm tra

a) Yêu cầu đơn vị thi công thực hiện theo đúng chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

b) Từ chối kiểm tra trong trường hợp đơn vị thi công chưa giao nộp đầy đủ các sản phẩm, hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công hoặc các sản phẩm còn tồn tại lỗi mang tính hệ thống;

c) Từ chối xác nhận các sản phẩm không đạt chất lượng hoặc các sản phẩm đã có ý kiến kiểm tra nhưng không được sửa chữa theo yêu cầu;

d) Báo cáo chủ đầu tư về các vi phạm và kiến nghị hình thức xử lý trong trường hợp đơn vị thi công vi phạm các quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 7 của Thông tư này hoặc vi phạm tiến độ thực hiện do yếu tố chủ quan của đơn vị thi công;

đ) Đề xuất, kiến nghị chủ đầu tư chấp nhận hoặc thay đổi mức khó khăn so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trách nhiệm của đơn vị giám sát, kiểm tra

a) Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các quy định tại Khoản 1 Điều 10 và Khoản 1 Điều 11 của Thông tư này;

b) Tổng hợp các ý kiến trong quá trình giám sát, kiểm tra và thông báo cho đơn vị thi công. Trường hợp không thống nhất được ý kiến giữa đơn vị giám sát, kiểm tra với đơn vị thi công thì phải báo cáo chủ đầu tư để giải quyết;

c) Phối hợp với các bên liên quan giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình thi công theo thẩm quyền. Báo cáo chủ đầu tư giải quyết những vướng mắc, phát sinh vượt quá thẩm quyền và những vấn đề kỹ thuật phát sinh ngoài chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (nếu có);

d) Chịu trách nhiệm về chất lượng, khối lượng sản phẩm đã giám sát, kiểm tra và bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành khi cố ý làm sai lệch kết quả giám sát, kiểm tra.

Chương III
THẨM ĐỊNH, NGHIỆM THU CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Điều 15. Thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm

1. Căn cứ thẩm định

a) Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công;

b) Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư;

c) Các sản phẩm đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác (nếu có).

2. Nội dung và thời gian thẩm định

Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn thành việc thẩm định hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm. Đối với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ có tính chất phức tạp, khối lượng sản phẩm lớn thì thời gian thẩm định có thể kéo dài nhưng không quá 20 ngày làm việc. Nội dung thẩm định bao gồm:

a) Thẩm định về việc tuân thủ nội dung chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản kỹ thuật liên quan khác;

b) Thẩm định việc tuân thủ các quy định về công tác giám sát công trình, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;

c) Thẩm định việc xử lý các phát sinh trong quá trình thi công của đơn vị thi công, đơn vị giám sát, kiểm tra, chủ đầu tư và cơ quan quyết định đầu tư (nếu có);

d) Thẩm định việc xác nhận chất lượng, khối lượng, mức khó khăn (nếu có) hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm đã thực hiện. Trong trường hợp cần thiết có thể kiểm tra lại chất lượng, khối lượng, mức khó khăn dựa trên một số mẫu sản phẩm;

đ) Yêu cầu các đơn vị liên quan sửa chữa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ, sản phẩm khi sản phẩm chưa đạt yêu cầu, mức khó khăn chưa phù hợp và hồ sơ tài liệu còn sai sót (nếu có);

e) Lập Báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm theo Mẫu số 08 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 16. Nghiệm thu công trình, sản phẩm

1. Căn cứ nghiệm thu

a) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư;

c) Báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;

d) Các sản phẩm đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác (nếu có).

2. Nội dung và thời gian nghiệm thu

Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm, Chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn thành việc nghiệm thu hạng mục công trình

hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm. Đối với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ có tính chất phức tạp, khối lượng sản phẩm lớn thì thời gian nghiệm thu có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày làm việc. Nội dung nghiệm thu bao gồm:

a) Nghiệm thu về chất lượng, khối lượng, mức khó khăn (nếu có) các hạng mục công việc đã hoàn thành đạt chất lượng, các hạng mục công việc phát sinh (tăng, giảm) so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Lập Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm theo Mẫu số 9 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Lập Bảng tổng hợp khối lượng công trình, sản phẩm đã thi công từng năm theo Mẫu số 10 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này đối với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ được thi công trong nhiều năm (nếu có).

3. Hồ sơ nghiệm thu bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

b) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ cho đơn vị thi công;

c) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công;

d) Các báo cáo có liên quan đến khối lượng phát sinh, vướng mắc trong quá trình thi công và các văn bản xử lý của chủ đầu tư hoặc cơ quan quyết định đầu tư (nếu có);

đ) Báo cáo của đơn vị thi công về việc sửa chữa sai sót và văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm cấp chủ đầu tư (nếu có);

e) Biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư (nếu trong Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm không có thành phần đơn vị giám sát, kiểm tra tham gia);

g) Báo cáo giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư;

h) Báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;

i) Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;

k) Biên bản giao nộp sản phẩm hoặc phiếu nhập kho đối với sản phẩm đã hoàn thành theo quy định tại Điều 18 của Thông tư này;

l) Bảng tổng hợp khối lượng công trình, sản phẩm đã thi công từng năm (nếu có).

4. Hồ sơ nghiệm thu lập thành 05 bộ: 01 bộ lưu cơ quan quyết định đầu tư, 02 bộ lưu tại chủ đầu tư, 01 bộ giao nộp kèm theo sản phẩm tại cơ quan lưu trữ, 01 bộ lưu tại đơn vị thi công.

Điều 17. Thẩm định Hồ sơ nghiệm thu

1. Trong thời gian không quá 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ nghiệm thu công trình, sản phẩm hợp lệ của chủ đầu tư, cơ quan quyết định đầu tư hoặc cơ quan được cơ quan quyết định đầu tư ủy quyền có trách nhiệm hoàn thành việc thẩm định hồ sơ nghiệm thu trên cơ sở kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ, chính xác của hồ sơ nghiệm thu và lập Bản xác nhận khối lượng, chất lượng công trình, sản phẩm đã hoàn thành theo Mẫu số 11 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ mà cơ quan quyết định đầu tư cần kiểm tra, thẩm định lại chất lượng, khối lượng, mức khó khăn (nếu có) của công trình, sản phẩm thì phải thực hiện lập và thông báo kế hoạch, kiểm tra, thẩm định cho chủ đầu tư và thực hiện đúng theo kế hoạch đã thông báo. Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi kết thúc công tác kiểm tra, thẩm định lại các bên có liên quan phải lập biên bản kiểm tra, thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm. Biên bản này được lưu trong hồ sơ nghiệm thu.

Điều 18. Giao nộp sản phẩm và hồ sơ quyết toán công trình, sản phẩm

1. Danh mục sản phẩm giao nộp bao gồm toàn bộ sản phẩm của các hạng mục công trình đã được nghiệm thu xác nhận chất lượng, khối lượng và được nêu cụ thể trong chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ, hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ thi công.

2. Sau khi có biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, đơn vị thi công trực tiếp thực hiện việc giao nộp sản phẩm tại nơi lưu trữ do cơ quan quyết định đầu tư hoặc chủ đầu tư qui định.

3. Sau khi có bản xác nhận chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm đã hoàn thành, chủ đầu tư có trách nhiệm lập hồ sơ quyết toán công trình sản phẩm. Hồ sơ quyết toán bao gồm:

a) Văn bản đề nghị quyết toán công trình, sản phẩm lập theo Mẫu số 12 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

c) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ cho đơn vị thi công;

d) Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;

đ) Bản xác nhận chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;

e) Biên bản giao nộp sản phẩm hoặc phiếu nhập kho đối với sản phẩm;

g) Bản tổng hợp khối lượng, giá trị quyết toán công trình, sản phẩm đã thi công từng năm theo Mẫu số 13 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này đối với các công trình được thi công trong nhiều năm.

4. Hồ sơ quyết toán được lập thành 05 bộ: 03 bộ gửi cho chủ đầu tư, 01 bộ gửi cho cơ quan quyết định đầu tư, 01 bộ gửi cho đơn vị thi công.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2017.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 05/2009/TT-BTNMT ngày 01 tháng 6 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm địa chính.

Điều 20. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các công trình, sản phẩm đã thực hiện nhưng chưa kiểm tra chất lượng, khối lượng, thẩm định, nghiệm thu sau ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiến hành kiểm tra chất lượng, thẩm định, nghiệm thu và lập các hồ sơ theo quy định tại Thông tư này.

2. Đối với các công trình sản phẩm đã hoàn thành một phần sản phẩm hoặc một số hạng mục công trình mà đã được kiểm tra chất lượng, khối lượng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì lập hồ sơ nghiệm thu theo quy định tại Thông tư số 05/2009/TT-BTNMT ngày 01 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm địa chính đối với các sản phẩm, hạng mục công trình đã hoàn thành.

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng cục Quản lý đất đai có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phổ biến và chỉ đạo thực hiện Thông tư này.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện Thông tư này tại địa phương.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương Hoa

PHỤ LỤC 01
NỘI DUNG VÀ MỨC KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	**Xây dựng lưới địa chính**				
1	**Chọn điểm, đúc mốc, chôn mốc, xây tường vây, lập ghi chú điểm**				
	- Chọn điểm, vị trí so với thiết kế, tầm thông suốt tới các điểm liên quan, thông hướng khi đo:				
	+ Theo đồ giải trên bản đồ	Điểm	100	30	
	+ Thực địa	Điểm	20	5	
	- Biên bản thỏa thuận sử dụng đất/thông báo về việc chôn mốc, xây tường vây bảo vệ mốc	Biên bản	100	50	
	- Đúc mốc: Chất lượng và quy cách	Mốc	100	5	
	- Chôn mốc, xây tường vây: kiểm tra quy cách chôn, quy cách gắn mốc, quy cách xây tường vây	Mốc	20	5	
	- Giấy ghi chú điểm và các tài liệu liên quan:				
	+ Nội dung, hình thức ghi chú điểm và biên bản bàn giao mốc	Mốc	100	30	
	+ Kiểm tra ngoài thực địa	Mốc	20	5	
	- Biên bản bàn giao mốc	Biên bản	100	50	
2	**Đo ngắm**				
	- Tài liệu kiểm định máy, gương và các thiết bị kỹ thuật có liên quan	Máy	100	20	
	- Sơ đồ, đồ hình đo nối, tuyến đo so với thiết kế	Điểm, tuyến	100	100	
	- Tài liệu đo ngắm: Sổ đo, sổ ghi nhật ký và các tài liệu liên quan	Điểm, tuyến	100	20	
	- Đo kiểm tra	Điểm	5	2	
	- Kết quả tính toán khái lược và đánh giá độ chính xác kết quả đo	Điểm	100	20	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3	**Tính toán, bình sai**				
	- Sơ đồ tính toán, bình sai, tệp tin số liệu và kết quả bình sai	Điểm	100	100	
	- Sai số khép tọa độ	Điểm	100	30	
	- Sai số khép độ cao	Đường	100	30	
	- Tài liệu tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác, bảng thành quả, các loại tài liệu liên quan	Tài liệu	100	30	
4	**Tính đồng bộ, hợp lý**				
	- Kiểm tra tính đồng bộ, hợp lý, lôgíc của các tài liệu, thành quả	Điểm	100	100	
II	**Đo vẽ bản đồ địa chính bằng phương pháp đo vẽ ảnh chụp máy bay**				
1	**Khống chế ảnh mặt phẳng và độ cao ngoài trời**				
	- Chọn chích điểm khống chế ảnh:				
	+ Sơ đồ vị trí điểm	Điểm	100	50	
	+ Vị trí các điểm khống chế ảnh tại thực địa so với trên ảnh	Điểm	30	5	
	- Tu chỉnh các điểm khống chế trên mặt trái, mặt phải của ảnh	Điểm	100	30	
2	**Điều vẽ ảnh**				
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	20	
	- Tu chỉnh ảnh điều vẽ	Ảnh	100	30	
	- Tiếp biên	Ảnh	100	30	
	- Tính đầy đủ, chính xác biểu thị các nội dung bằng quan sát lập thể	Ảnh	10	3	
	- Sử dụng các ký hiệu	Ảnh	100	30	
	- Điều vẽ thực địa	Ảnh	50	10	
	- Đo vẽ bù:				
	Tài liệu đo vẽ, cách biểu thị	Mảnh	100	10	
3	**Tăng dày khống chế ảnh nội nghiệp**				
	- Sơ đồ thiết kế khối tính	Sơ đồ	100	100	
	- Định hướng	Mô hình	50	3	
	- Chọn chích và đo điểm	Mô hình	30	3	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Kết quả tính toán, bình sai khối	Khối	100	30	
	- Tiếp biên giữa các khối, tiếp biên với khu đo lân cận	Khối	100	100	
4	**Đo vẽ nội dung bản đồ ở nội nghiệp**				
	- Độ chính xác định hướng mô hình	Mô hình	30	3	
	- Độ chính xác vẽ thửa đất, địa vật:				
	+ Bằng mắt thường	Mảnh	50	10	
	+ Đo trực tiếp bằng máy (xác định vị trí, độ cao một số điểm để so sánh đối chiếu với ghi chú và vị trí thể hiện trên bản đồ)	Mảnh	20	3	
	- Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu	Mảnh	100	20	
	- Tiếp biên	Mảnh	100	20	
	- Tính diện tích	Mảnh	100	20	
	- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Thửa	100	20	
	- Sổ mục kê đất đai	Quyển	100	20	
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ (100% nội dung/mảnh)	Mảnh	30	10	
	+ Kiểm tra kích thước cạnh và vị trí điểm đỉnh thửa đất (10% tổng số thửa/mảnh)	Mảnh	50	10	
	- Bảng tổng hợp các loại	Tài liệu	100	30	
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	
	- Biên bản xác nhận công khai bản đồ địa chính	Tài liệu	100	30	
III	**Đo vẽ bản đồ địa chính bằng phương pháp toàn đạc, đo bằng công nghệ GNSS**				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	20	
	- Lưới đo vẽ				
	+ Sơ đồ lưới	Tài liệu	100	30	
	+ Sổ đo các loại	Sổ	50	20	
	+ Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	50	10	
	+ Tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác	Điểm, tuyến	100	20	
	+ Đo kiểm tra thực địa	Điểm, tuyến	10	5	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	20	
	- Biên bản xác nhận thể hiện địa giới hành chính	Tài liệu	100	30	
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ (100% nội dung/mảnh)	Mảnh	30	10	
	+ Kiểm tra kích thước cạnh và vị trí điểm đỉnh thửa đất (10% tổng số thửa/mảnh)	Mảnh	30	10	
	- Cơ sở toán học bản đồ	Mảnh	100	20	
	- Kiểm tra tỷ lệ đo vẽ bản đồ so với thiết kế	Mảnh	100	30	
	- Trình bày trong, ngoài khung bản đồ	Mảnh	100	20	
	- Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu (kiểm tra trên bản đồ số, bản đồ giấy)	Mảnh	50	20	
	- Tiếp biên	Mảnh	100	20	
	- Tính diện tích, tổng hợp diện tích	Mảnh	100	20	
	- Kiểm tra tính đồng bộ giữa các loại tài liệu	Mảnh	100	20	
	- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Thửa	100	20	
	- Biên bản xác nhận công khai bản đồ địa chính	Tài liệu	100	30	
	- Bảng tổng hợp các loại	Tài liệu	100	30	
	- Sổ mục kê đất đai	Quyển	100	20	
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	
IV	**Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính**				
1	**Trường hợp áp dụng cho phạm vi khu vực rộng**				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	20	
	- Lưới đo vẽ (nếu có)				
	+ Sơ đồ lưới	Tài liệu	100	50	
	+ Sổ đo các loại	Sổ	50	20	
	+ Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	50	10	
	+ Tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác	Điểm, tuyến	100	20	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	+ Đo kiểm tra thực địa	Điểm, tuyến	10	5	
	- Bản trích lục, trích sao dữ liệu địa chính	Tài liệu	100	30	
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	20	
	- Cơ sở toán học bản đồ	Mảnh	100	20	
	- Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu (kiểm tra trên bản đồ số, bản đồ giấy)	Mảnh	50	20	
	- Tiếp biên	Mảnh	100	20	
	- Tính diện tích	Mảnh	100	20	
	- Kiểm tra tính đồng bộ giữa các loại tài liệu	Mảnh	100	20	
	- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Thửa	100	20	
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ (100% thửa chỉnh lý/mảnh)	Mảnh	30	10	
	+ Kiểm tra kích thước cạnh và vị trí điểm đỉnh thửa đất (10% thửa chỉnh lý/mảnh)	Mảnh	30	10	
	- Bổ sung sổ mục kê	Sổ	100	30	
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	
2	**Trường hợp đo đạc chỉnh lý đơn lẻ, chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính**				
	- Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	100	100	
	- Bản trích lục, trích sao dữ liệu địa chính	Tài liệu	100	50	
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	100	
	- Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu	Thửa	100	100	
	- Tính diện tích	Thửa	100	100	
	- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Thửa	100	100	
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Đối soát hình thể, loại đất	Thửa	100	100	
	+ Kiểm tra kích thước cạnh hoặc vị trí điểm đỉnh thửa đất	Thửa	100	100	
	- Bổ sung sổ mục kê	Thửa	100	100	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
V	**Trích đo địa chính**				
1	**Trích đo địa chính thửa đất**				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	100	
	- Sổ đo các loại	Sổ	100	100	
	- Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	100	100	
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	100	
	- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Thửa	100	100	
	- Tính diện tích	Thửa	100	100	
	- Hình thể, kích thước, loại đất thửa đất ngoài thực địa	Thửa	100	100	
	- Bản số, bản vẽ trên giấy	Bản vẽ	100	100	
2	**Trích đo địa chính cụm các thửa đất (khu đất)**				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	20	
	- Lưới đo vẽ				
	+ Sơ đồ lưới	Tài liệu	100	50	
	+ Sổ đo các loại	Sổ	50	20	
	+ Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	50	10	
	+ Tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác	Điểm, tuyến	100	20	
	+ Đo kiểm tra thực địa	Điểm, tuyến	10	5	
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	20	
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ (100% nội dung/mảnh)	Mảnh	30	10	
	+ Kiểm tra kích thước cạnh và vị trí điểm đỉnh thửa đất (10% tổng số thửa/mảnh)	Mảnh	30	10	
	- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Thửa	100	20	
	- Cơ sở toán học bản đồ	Mảnh	100	20	
	- Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu (kiểm tra trên bản đồ số, bản đồ giấy)	Mảnh	50	20	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Trình bày trong, ngoài khung bản đồ	Mảnh	100	20	
	- Tiếp biên	Mảnh	100	20	
	- Tính diện tích, tổng hợp diện tích	Mảnh	100	20	
	- Kiểm tra tính đồng bộ giữa các loại tài liệu	Mảnh	100	20	
	- Bảng tổng hợp các loại	Tài liệu	100	30	
	- Sổ mục kê đất đai	Quyển	100	20	
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	
VI	**Số hóa bản đồ địa chính**				
	- Quét, nắn bản đồ địa chính	Mảnh	100	20	
	- Số hóa nội dung bản đồ địa chính	Mảnh	100	20	
	- Tính diện tích	Mảnh	100	20	
	- Đối chiếu, so sánh diện tích giữa bản đồ số và bản đồ tài liệu	Mảnh	100	30	
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	
VII	**Chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính từ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000**				
	- Xác định tọa độ nắn chuyển	Mảnh	100	20	
	- Nắn chuyển bản đồ	Mảnh	100	20	
	- Tính diện tích	Mảnh	100	20	
	- Đối chiếu diện tích, biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	
VIII	**Sổ mục kê đất đai**				
	- Kiểm tra hình thức, quy cách trình bày, ký hiệu loại đất, mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Quyển	100	30	
	- Kiểm tra đối chiếu với bản đồ địa chính	Thửa	50	20	
	- Kiểm tra đối chiếu với giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất	Thửa	50	20	
IX	**Sổ địa chính**				
	- Kiểm tra hình thức, quy cách trình bày	Thửa	100	30	
	- Kiểm tra tính đầy đủ của thửa đất, chủ sử dụng vào sổ	Thửa	100	20	
	- Kiểm tra đối chiếu với sổ mục kê đất đai	Thửa	100	20	
	- Kiểm tra đối chiếu với đơn đăng ký, cấp GCN, danh sách công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký, bản sao GCN	Thửa	100	20	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Kiểm tra đối chiếu với hồ sơ đăng ký biến động, bản lưu GCN và bản đồ địa chính đã chỉnh lý (trong quá trình quản lý biến động)	Thửa	100	20	
X	**Sổ cấp giấy chứng nhận**				
	- Kiểm tra hình thức, quy cách trình bày	Quyển	100	30	
	- Kiểm tra đối chiếu với bản sao GCN	Giấy	100	20	
XI	**Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**				
1	**Đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt**				
	- Kiểm tra hình thức, quy cách viết GCN	GCN	100	20	
	- Kiểm tra đối chiếu với bản đồ địa chính, đơn đăng ký cấp GCN đã được duyệt, danh sách, quyết định cấp GCN (nếu có)	GCN	100	20	
2	**Kiểm tra việc chỉnh lý GCN trong quá trình đăng ký biến động (kiểm tra hình thức chỉnh lý, đối chiếu nội dung với hồ sơ đăng ký biến động)**	Trường hợp biến động	100	30	
XII	**Kết quả thống kê đất đai**				
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu, số liệu và tính pháp lý hồ sơ kết quả thống kê	Biểu	100	30	
	- Mức độ đầy đủ, chính xác của kết quả thu thập về các trường hợp biến động đất đai trong Bảng liệt kê các trường hợp biến động ở cấp xã	Biểu	100	20	
	- Tính chính xác trong việc tổng hợp số liệu trong các biểu thống kê	Biểu	100	20	
	- Tính thống nhất số liệu giữa các biểu số liệu thống kê của từng cấp; giữa biểu số liệu với báo cáo kết quả thống kê đất đai	Biểu	100	20	
	- Kiểm tra báo cáo kết quả thống kê đất đai	Báo cáo	100	30	
XIII	**Kết quả kiểm kê đất đai**				
	- Mức độ đầy đủ và tính pháp lý của hồ sơ kiểm kê đất đai	Hồ sơ	100	30	
	- Tính chính xác của việc xác định loại đất, loại đối tượng sử dụng, quản lý	Tài liệu	100	20	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Kiểm tra thực địa tại cấp xã: Tính chính xác của việc xác định loại đất, loại đối tượng sử dụng, quản lý và việc khoanh vẽ trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê (100% nội dung/mảnh)	Mảnh	50	10	
	- Tính chính xác trong việc tổng hợp số liệu trong các biểu	Biểu	100	20	
	- Tính thống nhất số liệu giữa biểu số liệu cấp xã với bản đồ kết quả điều tra kiểm kê cấp xã	Tài liệu	100	20	
	- Tính thống nhất các biểu số liệu kiểm kê của từng cấp	Biểu	100	20	
	- Tính thống nhất giữa biểu số liệu với bản đồ hiện trạng sử dụng đất của từng cấp	Tài liệu	100	20	
	- Tính thống nhất giữa biểu số liệu với báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Tài liệu	100	20	
	- Bản đồ kết quả điều tra kiểm kê	Bản đồ	100	30	
	- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bản đồ	100	30	
	- Các báo cáo kết quả kiểm kê đất đai	Báo cáo	100	30	
XIV	**Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp Quốc gia, cấp tỉnh**				
1	**Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp Quốc gia, cấp tỉnh**				
1.1	**Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu**				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	
	- Kết quả điều tra, khảo sát thực địa	Tài liệu	50	10	
	- Kết quả tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	Tài liệu	100	10	
	- Báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	Báo cáo	100	30	
1.2	**Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất**				
	- Bản đồ chuyên đề (nếu có)	Bản đồ	100	20	
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.3	**Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai**				
	- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu	Bảng, biểu	100	10	
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	
1.4	**Kết quả xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất**				
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Bảng, biểu	100	10	
	- Các bản đồ chuyên đề (nếu có)	Bản đồ	100	20	
	- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	
1.5	**Kết quả lập kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu**				
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Bảng, biểu	100	10	
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	
	- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	
1.6	**Báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan**				
	- Báo cáo thuyết minh tổng hợp	Báo cáo	100	30	
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Tài liệu	100	10	
	- Hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	
2	**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp Quốc gia, cấp tỉnh**				
2.1	**Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước**				

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Các tài liệu thu thập bổ sung	Tài liệu	100	20	
	- Kết quả điều tra, khảo sát thực địa	Tài liệu	50	10	
	- Kết quả tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	Tài liệu	100	10	
	- Báo cáo kết quả điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu	Báo cáo	100	30	
	- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	
2.2	**Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**				
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Bảng, biểu	100	10	
	- Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	
2.3	**Kết quả lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối**				
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Bảng, biểu	100	10	
	- Báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	
	- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	
2.4	**Báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan**				
	- Báo cáo thuyết minh tổng hợp	Báo cáo	100	30	
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Tài liệu	100	10	
	- Hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	
3	**Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp Quốc gia, cấp tỉnh**				
3.1	**Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước**				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	
	- Kết quả điều tra, khảo sát thực địa	Tài liệu	50	10	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Kết quả tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	Tài liệu	100	10	
	- Báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	Báo cáo	100	30	
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	
3.2	**Kết quả lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối**				
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Bảng, biểu	100	10	
	- Báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	
	- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	
3.3	**Báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan**				
	- Báo cáo thuyết minh tổng hợp	Báo cáo	100	30	
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Tài liệu	100	10	
	- Hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	Bản đồ	100	20	
4	**Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**				
4.1	**Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất**				
	- Các tài liệu thu thập bổ sung	Tài liệu	100	20	
	- Kết quả điều tra, khảo sát thực địa	Tài liệu	50	10	
	- Kết quả tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	Tài liệu	100	10	
	- Báo cáo kết quả điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu	Báo cáo	100	30	
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	
4.2	**Kết quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất**				
	- Bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Bảng, biểu	100	10	
	- Báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4.3	**Báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan**				
	- Báo cáo thuyết minh tổng hợp	Báo cáo	100	30	
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Tài liệu	100	10	
	- Bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	
XV	**Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện**				
1	**Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện**				
1.1	**Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu**				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	
	- Kết quả điều tra, khảo sát thực địa	Tài liệu	50	10	
	- Kết quả tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	Tài liệu	100	10	
	- Báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	Báo cáo	100	30	
1.2	**Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất**				
	- Bản đồ chuyên đề (nếu có)	Bản đồ	100	20	
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	
1.3	**Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai**				
	- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu	Bảng, biểu	100	10	
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	
1.4	**Kết quả xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất**				
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Bảng, biểu	100	10	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; bản đồ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã các khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất	Bản đồ	100	20	
	- Các bản đồ chuyên đề (nếu có)	Bản đồ	100	20	
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	
1.5	**Kết quả lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu**				
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Bảng, biểu	100	10	
	- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện; bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm	Bản đồ	100	20	
	- Dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm	Báo cáo	100	30	
1.6	**Báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan**				
	- Báo cáo thuyết minh tổng hợp	Báo cáo	100	30	
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Tài liệu	100	10	
	- Hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	
2	**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện**				
2.1	**Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**				
	- Các tài liệu thu thập bổ sung	Tài liệu	100	20	
	- Kết quả điều tra, khảo sát thực địa	Tài liệu	50	10	
	- Kết quả tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	Tài liệu	100	10	
	- Báo cáo kết quả điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu	Báo cáo	100	30	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	
2.2	**Kết quả xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**				
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Bảng, biểu	100	10	
	- Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; bản đồ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã các khu vực điều chỉnh quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất	Bản đồ	100	20	
	- Bản đồ chuyên đề (nếu có)	Bản đồ	100	20	
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	
2.3	**Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện**				
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Bảng, biểu	100	10	
	- Bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện; bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm	Bản đồ	100	20	
	- Dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm	Báo cáo	100	30	
2.4	**Báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan**				
	- Báo cáo thuyết minh tổng hợp	Báo cáo	100	30	
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Tài liệu	100	10	
	- Hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	
3	**Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện**				
3.1	**Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước**				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	30	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	Báo cáo	100	30	
	- Báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	
3.2	**Kết quả lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện**				
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Bảng, biểu	100	10	
	- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện; bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm	Bản đồ	100	20	
	- Dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm	Báo cáo	100	30	
XVI	**Xây dựng bảng giá đất**				
1	**Xác định loại xã, loại đô thị, xác định khu vực, vị trí trong xây dựng bảng giá đất**				
	- Kết quả xác định loại xã	Tài liệu	100	20	
	- Kết quả xác định loại đô thị	Tài liệu	100	20	
	- Kết quả xác định khu vực	Tài liệu	100	20	
	- Kết quả xác định vị trí đất	Tài liệu	100	20	
2	**Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại điểm điều tra**				
	- Phiếu thu thập thông tin về điểm điều tra	Phiếu	100	20	
	- Phiếu thu thập thông tin về thửa đất	Phiếu	100	20	
	- Bảng thống kê phiếu thu thập thông tin về thửa đất	Bảng thống kê	100	20	
	- Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường tại điểm điều tra	Báo cáo	100	30	
3	**Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp huyện**				
	- Bảng tổng hợp giá đất cấp huyện	Bảng tổng hợp	100	20	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường tại cấp huyện	Báo cáo	100	30	
4	**Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp tỉnh và đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành**				
	- Bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh	Bảng tổng hợp	100	20	
	- Báo cáo phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành	Báo cáo	100	30	
5	**Kết quả xây dựng bảng giá đất**				
	- Bảng giá đất	Bảng giá	100	20	
	- Kết quả xử lý giá đất giáp ranh	Bảng giá	100	20	
	- Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất	Báo cáo	100	30	
XVII	**Điều chỉnh bảng giá đất**				
1	**Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại điểm điều tra**				
	- Phiếu thu thập thông tin về điểm điều tra	Phiếu	100	20	
	- Phiếu thu thập thông tin về thửa đất	Phiếu	100	20	
	- Bảng thống kê phiếu thu thập thông tin về thửa đất	Bảng thống kê	100	20	
	- Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường tại điểm điều tra	Báo cáo	100	30	
2	**Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường và đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành**				
	- Tại cấp huyện				
	+ Bảng tổng hợp giá đất cấp huyện	Bảng tổng hợp	100	20	
	+ Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường tại cấp huyện	Báo cáo	100	30	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Tại cấp tỉnh và đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành				
	+ Bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh	Bảng tổng hợp	100	20	
	+ Báo cáo phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành	Báo cáo	100	30	
3	**Xây dựng bảng giá đất điều chỉnh**				
	- Bảng giá đất điều chỉnh của một loại đất, một số loại đất hoặc tất cả các loại đất; điều chỉnh giá đất tại một vị trí đất, một số vị trí đất hoặc tất cả các vị trí đất	Bảng giá	100	20	
	- Xử lý giá đất tại khu vực giáp ranh (nếu có)	Bảng giá	100	20	
	- Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất điều chỉnh	Báo cáo	100	30	
XVIII	**Điều tra thoái hóa đất cấp vùng, cấp tỉnh kỳ đầu**				
1	**Thu thập tài liệu; đánh giá, lựa chọn các thông tin đã thu thập; xử lý, tổng hợp, chỉnh lý các loại bản đồ chuyên đề và lập kế hoạch điều tra thực địa**				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	
	- Báo cáo đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Báo cáo	100	30	
	- Kết quả tổng hợp thông tin, lựa chọn các yếu tố và chỉ tiêu phân cấp từng yếu tố dùng trong tạo lập bản đồ chuyên đề đã thu thập	Tài liệu	100	20	
	- Kết quả xử lý, tổng hợp, chỉnh lý các bản đồ chuyên đề (bản đồ đất, khí hậu thủy lợi, thủy văn nước mặt)	Bản đồ	100	20	
	- Thiết kế các trường thông tin lưu trữ dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin bản đồ chuyên đề	Trường thông tin	100	20	
	- Kết quả xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa	Tài liệu	100	30	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	**Điều tra khảo sát thực địa**				
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Việc xác định ranh giới khoanh đất theo các chỉ tiêu; loại sử dụng đất nông nghiệp; loại hình thoái hóa lên bản đồ dã ngoại tại thực địa	Bản đồ	50	5	
	+ Vị trí điểm điều tra	Điểm	30	5	
	+ Ảnh minh họa điểm điều tra	Ảnh	30	5	
	+ Thông tin mô tả điểm điều tra, nội dung điều cần tra	Bản mô tả	30	5	
	- Bản đồ kết quả điều tra khảo sát thực địa	Bản đồ	100	20	
	- Quy cách đóng gói mẫu đất	Mẫu	100	30	
	- Phiếu lấy mẫu đất	Phiếu	50	20	
	- Phiếu điều tra tình hình sử dụng đất nông nghiệp	Phiếu	50	20	
3	**Tổng hợp xử lý thông tin tài liệu nội và ngoại nghiệp**				
	- Kết quả phân tích mẫu đất theo yêu cầu	Phiếu	100	10	
	- Bảng biểu tổng hợp số liệu phục vụ xây dựng bản đồ thoái hóa đất và đánh giá thoái hóa đất	Bảng biểu	100	10	
	- Bản đồ sao chuyển mạng lưới điểm điều tra, điểm lấy mẫu, ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa	Bản đồ	100	20	
	- Báo cáo kết quả điều tra nội, ngoại nghiệp	Báo cáo	100	30	
4	**Bản đồ thoái hóa đất kỳ đầu**				
	- Kiểm tra các bản đồ chuyên đề	Bản đồ	100	20	
	- Báo cáo thuyết minh các bản đồ chuyên đề	Báo cáo	100	30	
	- Kiểm tra bản đồ thoái hóa đất kỳ đầu	Bản đồ	100	20	
	- Báo cáo thuyết minh bản đồ thoái hóa đất kỳ đầu	Báo cáo	100	30	
5	**Kết quả đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu**				
	- Bảng biểu thống kê diện tích đất bị thoái hóa theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia	Bảng biểu	100	10	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Báo cáo đánh giá thoái hóa đất theo loại hình thoái hóa và loại đất thoái hóa	Báo cáo	100	30	
	- Báo cáo đánh giá nguyên nhân thoái hóa đất và đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	Báo cáo	100	30	
	- Báo cáo tổng hợp và tổng kết dự án	Báo cáo	100	30	
XIX	**Điều tra thoái hóa đất cấp vùng, cấp tỉnh kỳ bổ sung**				
1	**Điều tra bổ sung các tài liệu, số liệu trên địa bàn so với kỳ điều tra thoái hóa trước; đánh giá, lựa chọn các thông tin đã thu thập; xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa**				
	- Các tài liệu thu thập bổ sung	Tài liệu	100	20	
	- Báo cáo đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập bổ sung	Báo cáo	100	30	
	- Kết quả xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa	Tài liệu	100	30	
2	**Điều tra khảo sát thực địa**				
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Xác định bổ sung sự thay đổi hiện trạng sử dụng đất với kỳ điều tra thoái hóa trước	Bản đồ	50	5	
	+ Việc xác định ranh giới các khoanh đất tại thực địa có sự thay đổi về mức độ thoái hóa đất	Bản đồ	50	5	
	+ Vị trí điểm điều tra	Điểm	30	5	
	+ Ảnh minh họa điểm điều tra	Ảnh	30	5	
	+ Thông tin mô tả điểm điều tra, nội dung điều cần tra	Bản mô tả	30	5	
	- Bản đồ kết quả điều tra bổ sung	Bản đồ	100	20	
	- Quy cách đóng gói mẫu đất bổ sung	Mẫu	100	30	
	- Phiếu lấy mẫu đất	Phiếu	100	20	
3	**Tổng hợp xử lý thông tin tài liệu nội nghiệp và ngoại nghiệp**				
	- Kết quả phân tích mẫu đất bổ sung theo yêu cầu	Phiếu	100	10	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Kết quả tổng hợp bảng biểu số liệu phục vụ xây dựng bản đồ thoái hóa đất và đánh giá thoái hóa đất kỳ bổ sung	Bảng biểu	100	10	
	- Báo cáo kết quả điều tra nội, ngoại nghiệp	Báo cáo	100	30	
4	**Bản đồ thoái hóa đất kỳ bổ sung**				
	- Kiểm tra các bản đồ chuyên đề kỳ bổ sung	Bản đồ	100	20	
	- Báo cáo thuyết minh các bản đồ chuyên đề kỳ bổ sung	Báo cáo	100	30	
	- Kiểm tra bản đồ thoái hóa đất kỳ bổ sung	Bản đồ	100	20	
	- Báo cáo thuyết minh bản đồ thoái hóa đất kỳ bổ sung	Báo cáo	100	30	
5	**Đánh giá thoái hóa đất kỳ bổ sung**				
	- Bảng biểu thống kê diện tích đất bị thoái hóa theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia	Bảng biểu	100	10	
	- Báo cáo đánh giá thoái hóa đất theo loại hình thoái hóa và loại đất thoái hóa	Báo cáo	100	30	
	- Báo cáo so sánh kết quả thoái hoá đất kỳ bổ sung với thoái hóa đất kỳ trước	Báo cáo	100	30	
	- Báo cáo phân tích và đánh giá xu hướng, nguyên nhân thoái hóa đất trong những năm trước và đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	Báo cáo	100	30	
	- Báo cáo đánh giá kết quả quản lý, sử dụng, bảo vệ và cải tạo đất bị thoái hóa kỳ trước, xác định nguyên nhân, xu hướng thoái hóa đất hiện tại và đề xuất giải pháp ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất	Báo cáo	100	30	
	- Báo cáo tổng hợp và tổng kết dự án	Báo cáo	100	30	
XX	**Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai cấp vùng, cấp tỉnh lần đầu**				
1	**Thu thập thông tin; đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập; xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa**				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Báo cáo tổng hợp, phân tích, đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Báo cáo	100	30	
	- Bản đồ phục vụ điều tra thực địa	Bản đồ	100	20	
	- Báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Báo cáo	100	30	
2	**Điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa; tình hình sử dụng đất nông nghiệp và tiềm năng đất đai**				
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Việc xác định ranh giới khoanh đất tại thực địa theo các chỉ tiêu	Bản đồ	50	5	
	+ Vị trí điểm điều tra	Điểm	30	5	
	+ Ảnh minh họa phẫu diện đất, ảnh cảnh quan khoanh đất điều tra	Ảnh	30	5	
	+ Thông tin mô tả phẫu diện đất và thông tin về khoanh đất điều tra	Bản mô tả	30	5	
	- Bản đồ điều tra khảo sát thực địa	Bản đồ	100	20	
	- Quy cách tiêu bản đất, mẫu đất	Mẫu	100	30	
	- Phiếu điều tra tình hình sử dụng đất nông nghiệp và tiềm năng đất đai	Phiếu	100	20	
	- Các yếu tố có liên quan đến quá trình biến đổi chất lượng đất	Tài liệu	100	20	
	- Báo cáo kết quả điều tra ngoại nghiệp	Báo cáo	100	30	
3	**Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp**				
	- Kết quả tổng hợp thông tin, lựa chọn các yếu tố và chỉ tiêu phân cấp từng yếu tố dùng trong tạo lập các bản đồ chuyên đề	Tài liệu	100	20	
	- Bản đồ kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	Bản đồ	100	20	
	- Thiết kế các trường thông tin lưu trữ dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin bản đồ chuyên đề	Trường thông tin	100	20	
	- Kết quả phân tích mẫu đất theo yêu cầu	Phiếu	100	10	
	- Bảng biểu tổng hợp số liệu phục vụ xây dựng bản đồ chất lượng đất và bản đồ tiềm năng đất đai	Bảng biểu	100	10	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Kết quả tổng hợp, xử lý phiếu điều tra	Bảng biểu	100	10	
	- Báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin	Báo cáo	100	30	
4	**Bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai**				
	- Kiểm tra bản đồ chất lượng đất; bản đồ tiềm năng đất đai	Bản đồ	100	20	
	- Báo cáo thuyết minh bản đồ chất lượng đất; bản đồ tiềm năng đất đai	Báo cáo	100	30	
5	**Phân tích đánh giá thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai**				
	- Kết quả tổng hợp biểu đánh giá chất lượng đất; đánh giá tiềm năng đất đai	Biểu số liệu	100	10	
	- Báo cáo phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng đất; đánh giá tiềm năng đất đai	Báo cáo	100	30	
	- Báo cáo đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu	Báo cáo	100	30	
6	**Đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và định hướng sử dụng đất bền vững**				
	Báo cáo xác định quan điểm, mục tiêu chiến lược khai thác tài nguyên đất bền vững; các giải pháp về quản lý, sử dụng đất bền vững; các giải pháp kỹ thuật để bảo vệ và cải tạo đất; đề xuất định hướng sử dụng đất	Báo cáo	100	30	
7	**Báo cáo tổng hợp và báo cáo tổng kết dự án**				
	- Các phụ lục đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Tài liệu	100	10	
	- Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Báo cáo	100	30	
	- Báo cáo tổng kết dự án	Báo cáo	100	30	
XXI	**Điều tra, đánh giá chất lượng đất và tiềm năng đất đai cấp vùng, cấp tỉnh lần tiếp theo**				
1	**Điều tra bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ, xác định nội dung và kế hoạch điều tra bổ sung thực địa**				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Báo cáo đánh giá, lựa chọn các thông tin tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập bổ sung	Báo cáo	100	30	
	- Bản đồ phục vụ điều tra thực địa	Bản đồ	100	20	
	- Báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Báo cáo	100	30	
2	**Điều tra, khảo sát thực địa và xử lý tài liệu điều tra**				
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Chỉnh lý ranh giới khoanh đất tại thực địa theo các chỉ tiêu	Bản đồ	50	5	
	+ Vị trí điểm điều tra	Điểm	30	5	
	+ Ảnh minh họa phẫu diện đất, ảnh cảnh quan khoanh đất điều tra	Ảnh	30	5	
	+ Thông tin mô tả phẫu diện đất và thông tin về khoanh đất điều tra	Bản mô tả	30	5	
	- Bản đồ điều tra khảo sát thực địa	Bản đồ	100	20	
	- Quy cách tiêu bản đất, mẫu đất	Mẫu	100	30	
	- Các yếu tố có liên quan đến quá trình biến đổi chất lượng đất so với kỳ trước	Tài liệu	100	10	
	- Phiếu điều tra bổ sung sự thay đổi tình hình sử dụng đất so với kỳ điều tra, đánh giá trước	Phiếu	100	10	
	- Kết quả tổng hợp, xử lý thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ				
	+ Kết quả phân tích mẫu đất	Phiếu	100	10	
	+ Bảng biểu tổng hợp số liệu phục vụ xây dựng bản đồ chất lượng đất và bản đồ tiềm năng đất đai	Bảng biểu	100	10	
	+ Kết quả tổng hợp, xử lý phiếu điều tra	Bảng biểu	100	10	
	+ Báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã điều tra	Báo cáo	100	30	
3	**Bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai**				
	- Kiểm tra bản đồ chất lượng đất; bản đồ tiềm năng đất đai	Bản đồ	100	20	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Báo cáo thuyết minh bản đồ chất lượng đất lần tiếp theo; bản đồ tiềm năng đất đai lần tiếp theo	Báo cáo	100	30	
4	**Phân tích, đánh giá những thay đổi về chất lượng đất, tiềm năng đất đai so với kỳ trước; đề xuất bổ sung các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và định hướng quản lý sử dụng đất bền vững**				
	- Kết quả tổng hợp biểu đánh giá chất lượng đất	Biểu số liệu	100	10	
	- Báo cáo phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng đất; phân tích, đánh giá xu thế biến đổi chất lượng đất, tiềm năng đất đai so với kỳ trước; đề xuất bổ sung các giải pháp cải tạo, bảo vệ đất, quản lý sử dụng đất	Báo cáo	100	30	
5	**Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần tiếp theo**				
	- Các phụ lục đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần tiếp theo	Tài liệu	100	10	
	- Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần tiếp theo	Báo cáo	100	30	
XXII	**Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh lần đầu**				
1	**Thu thập, đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ phục vụ đánh giá ô nhiễm đất và lập kế hoạch điều tra lấy mẫu đất tại thực địa**				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	
	- Báo cáo đánh giá, kết quả thu thập thông tin, tài liệu điều tra	Báo cáo	100	30	
	- Bản đồ phục vụ điều tra thực địa	Bản đồ	100	20	
	- Báo cáo kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa	Báo cáo	100	30	
2	**Điều tra lấy mẫu tại thực địa**				
	- Kiểm tra thực địa:				

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	+ Việc xác định ranh giới khoanh đất tại thực địa theo các tiêu chí	Bản đồ	50	5	
	+ Vị trí điểm mẫu đất (bùn), mẫu nước	Điểm	30	5	
	+ Ảnh cảnh quan bề mặt khoanh đất điều tra	Ảnh	30	5	
	+ Thông tin mô tả khoanh đất điều tra	Bản mô tả	30	5	
	- Quy cách đóng gói mẫu đất (bùn), mẫu nước	Mẫu	100	30	
	- Phiếu lấy mẫu đất, phiếu lấy mẫu nước	Phiếu	100	20	
	- Bản đồ kết quả điều tra	Bản đồ	100	20	
	- Phiếu điều tra để xác định các nguồn gây ô nhiễm đất	Phiếu	100	20	
	- Tài liệu điều tra thực địa	Tài liệu	100	20	
	- Báo cáo kết quả điều tra thực địa	Báo cáo	100	30	
3	**Tổng hợp số liệu, xác định các điểm đất bị ô nhiễm và có nguy cơ ô nhiễm**				
	- Kiểm tra kết quả tổng hợp, xử lý thông tin, tài liệu nội nghiệp và ngoại nghiệp	Tài liệu, bảng biểu	100	10	
	- Kết quả phân tích mẫu đất, mẫu nước	Phiếu	100	10	
	- Bản đồ nền phục vụ xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	Bản đồ	100	20	
	- Thiết kế các trường thông tin lưu trữ dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin bản đồ chuyên đề	Trường thông tin	100	30	
4	**Bản đồ đất bị ô nhiễm**				
	- Kiểm tra bản đồ đất bị ô nhiễm	Bản đồ	100	20	
	- Báo cáo thuyết minh bản đồ các khu vực đất bị ô nhiễm	Báo cáo	100	30	
5	**Đề xuất định hướng quản lý sử dụng đất bền vững**				
	Báo cáo cảnh báo những khu vực đất bị ô nhiễm hoặc nguy cơ bị ô nhiễm; định hướng quản lý sử dụng đất bền vững	Báo cáo	100	30	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
6	**Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất**				
	- Hệ thống bảng số liệu ô nhiễm đất	Bảng biểu	100	10	
	- Báo cáo phân tích, đánh giá thực trạng ô nhiễm đất	Báo cáo	100	30	
	- Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	Báo cáo	100	30	
XXIII	**Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh lần tiếp theo**				
1	**Thu thập bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ**				
	- Các tài liệu thu thập bổ sung	Tài liệu	100	20	
	- Báo cáo đánh giá lựa chọn các thông tin tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập bổ sung	Báo cáo	100	30	
	- Bản đồ phục vụ điều tra thực địa	Bản đồ	100	20	
	- Báo cáo kế hoạch điều tra lấy mẫu đất bổ sung tại thực địa	Báo cáo	100	30	
2	**Điều tra lấy mẫu đất, mẫu nước bổ sung tại thực địa**				
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Việc xác định ranh giới khoanh đất tại thực địa theo các tiêu chí	Bản đồ	50	5	
	+ Vị trí điểm mẫu đất (bùn), mẫu nước	Điểm	30	5	
	+ Ảnh cảnh quan bề mặt khoanh đất điều tra	Ảnh	30	5	
	+ Thông tin mô tả khoanh đất điều tra	Bản mô tả	30	5	
	- Quy cách đóng gói mẫu đất (bùn), mẫu nước	Mẫu	100	30	
	- Phiếu lấy mẫu đất, phiếu lấy mẫu nước	Phiếu	100	20	
	- Bản đồ kết quả điều tra	Bản đồ	100	20	
	- Phiếu điều tra để xác định các nguồn gây ô nhiễm đất	Phiếu	100	20	
	- Tài liệu điều tra thực địa	Tài liệu	100	20	
	- Báo cáo kết quả điều tra thực địa	Báo cáo	100	30	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3	**Tổng hợp thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã điều tra; xác định các điểm đất bị ô nhiễm và nguy cơ ô nhiễm**				
	- Kết quả tổng hợp số liệu đối với các khu vực đã được điều tra, đánh giá kỳ trước và các khu vực mới phát sinh ô nhiễm	Tài liệu, bảng biểu	50	10	
	- Kết quả phân tích mẫu đất, mẫu nước	Phiếu	50	10	
	- Bản đồ nền phục vụ xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm lần tiếp theo	Bản đồ	100	20	
4	**Bản đồ đất bị ô nhiễm lần tiếp theo**				
	- Kiểm tra bản đồ chỉnh lý với các khu vực đất bị ô nhiễm kỳ trước và đất bị ô nhiễm với các khu vực mới phát sinh	Bản đồ	100	20	
	- Báo cáo thuyết minh bản đồ đất bị ô nhiễm	Báo cáo	100	30	
5	**Báo cáo đánh giá về thực trạng ô nhiễm đất và cảnh báo các khu vực đất có nguy cơ bị ô nhiễm lần tiếp theo**				
	- Hệ thống bảng số liệu ô nhiễm đất	Bảng biểu	100	10	
	- Báo cáo kết quả phân tích, đánh giá thực trạng ô nhiễm đất, đánh giá kết quả thực hiện các biện pháp cải tạo đất bị ô nhiễm kỳ trước; cảnh báo những khu vực đất bị ô nhiễm hoặc có nguy cơ ô nhiễm mới phát sinh; Đề xuất các giải pháp, biện pháp cải tạo và bảo vệ đất	Báo cáo	100	30	
	- Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất lần tiếp theo	Báo cáo	100	30	
XXIV	**Điều tra phân hạng đất nông nghiệp cấp tỉnh lần đầu**				
1	**Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ; lập kế hoạch điều tra thực địa**				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	
	- Báo cáo đánh giá lựa chọn các thông tin tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Báo cáo	100	30	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Bản đồ phục vụ điều tra thực địa	Bản đồ	100	20	
	- Báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Báo cáo	100	30	
2	**Điều tra thực địa**				
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Việc xác định ranh giới khoanh đất tại thực địa theo các chỉ tiêu	Bản đồ	50	5	
	+ Vị trí khoanh đất điều tra	Điểm	30	5	
	+ Ảnh cảnh quan khoanh đất điều tra	Ảnh	30	5	
	+ Thông tin mô tả khoanh đất điều tra	Bản mô tả	30	5	
	- Bản đồ kết quả điều tra thực địa	Bản đồ	100	20	
	- Báo cáo kết quả điều tra nội và ngoại nghiệp	Báo cáo	100	30	
3	**Tổng hợp, xử lý thông tin, tài liệu số liệu, bản đồ nội nghiệp và ngoại nghiệp**				
	- Kiểm tra kết quả tổng hợp, xử lý thông tin, tài liệu số liệu, bản đồ nội nghiệp và ngoại nghiệp	Tài liệu	100	10	
	- Thiết kế các trường thông tin lưu trữ dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin bản đồ chuyên đề	Trường thông tin	100	20	
	- Báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin	Báo cáo	100	30	
4	**Bản đồ phân hạng đất nông nghiệp**				
	- Kết quả xây dựng bản đồ đơn vị đất đai	Bản đồ, tài liệu	100	20	
	- Kết quả xác định các loại đất nông nghiệp cần đánh giá	Tài liệu	100	20	
	- Bản đồ phân hạng đất nông nghiệp theo từng mục đích sử dụng	Bản đồ	100	20	
5	**Đánh giá mức độ phù hợp của hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp và xây dựng báo cáo kết quả phân hạng đất nông nghiệp**				
	- Thống kê kết quả phân hạng đất, đối chiếu kết quả phân hạng với hiện trạng sử dụng đất	Bảng biểu	100	10	
	- Kết quả tổng hợp các đơn vị đất đai có cùng hạng đất với cùng các mục đích sử dụng đất	Bảng biểu	100	10	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Báo cáo phân tích, đánh giá mức độ phù hợp của hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp với kết quả phân hạng	Báo cáo	100	30	
	- Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, phân hạng đất nông nghiệp	Báo cáo	100	30	
XXV	**Điều tra phân hạng đất nông nghiệp cấp tỉnh lần tiếp theo**				
1	**Điều tra bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và điều tra bổ sung thực địa**				
	- Các tài liệu thu thập bổ sung	Tài liệu	100	20	
	- Báo cáo đánh giá lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập bổ sung	Báo cáo	100	30	
	- Báo cáo xác định nội dung và kế hoạch điều tra bổ sung thực địa	Báo cáo	100	30	
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Việc xác định ranh giới khoanh đất tại thực địa theo các chỉ tiêu	Bản đồ	50	5	
	+ Vị trí khoanh đất điều tra	Điểm	30	5	
	+ Ảnh cảnh quan khoanh đất điều tra	Ảnh	30	5	
	+ Thông tin mô tả khoanh đất điều tra	Bản mô tả	30	5	
	- Bản đồ kết quả điều tra thực địa bổ sung	Bản đồ	100	20	
	- Kiểm tra kết quả tổng hợp, xử lý thông tin, tài liệu số liệu, bản đồ điều tra	Tài liệu	100	10	
	- Báo cáo kết quả điều tra	Báo cáo	100	30	
2	**Bản đồ phân hạng đất nông nghiệp lần tiếp theo**				
	- Kết quả chỉnh lý các lớp thông tin chuyên đề của bản đồ phân hạng kỳ trước	Bản đồ	100	20	
	- Kết quả xác định các loại đất nông nghiệp cần đánh giá	Tài liệu	100	20	
	- Bản đồ phân hạng đất nông nghiệp lần tiếp theo cho từng mục đích sử dụng	Bản đồ	100	20	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3	**Đánh giá mức độ phù hợp của hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp và xây dựng báo cáo kết quả phân hạng đất nông nghiệp lần tiếp theo**				
	- Thống kê kết quả phân hạng đất, đối chiếu kết quả phân hạng với hiện trạng sử dụng đất	Bảng biểu	100	10	
	- Kết quả tổng hợp các đơn vị đất đai có cùng hạng đất với cùng các mục đích sử dụng đất	Bảng biểu	100	10	
	- Báo cáo phân tích, đánh giá sự thay đổi hạng đất so với kết quả phân hạng kỳ trước	Báo cáo	100	30	
	- Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, phân hạng đất nông nghiệp lần tiếp theo	Báo cáo	100	30	
XXVI	**Đánh giá đất đai cả nước lần đầu và lần tiếp theo**				
1	**Đánh giá chất lượng đất cả nước**				
	- Bản đồ chất lượng đất	Bản đồ	100	20	
	- Báo cáo thuyết minh bản đồ chất lượng đất	Báo cáo	100	30	
	- Kết quả tổng hợp hệ thống biểu đánh giá chất lượng đất	Biểu	100	10	
	- Các báo cáo phân tích, đánh giá chất lượng đất cả nước	Báo cáo	100	30	
2	**Đánh giá tiềm năng đất đai cả nước**				
	- Bản đồ tiềm năng đất đai	Bản đồ	100	20	
	- Báo cáo thuyết minh bản đồ tiềm năng đất đai	Báo cáo	100	30	
	- Kết quả tổng hợp hệ thống biểu đánh giá tiềm năng đất đai	Biểu	100	10	
	- Các báo cáo phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cả nước	Báo cáo	100	30	
3	**Báo cáo tổng hợp kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai cả nước**				
	- Các phụ lục, bản đồ thu nhỏ	Bảng biểu, bản đồ	100	10	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Báo cáo tổng hợp kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Báo cáo	100	30	
XXVII	**Quan trắc giám sát tài nguyên đất**				
1	**Lập kế hoạch và lấy mẫu quan trắc tài nguyên đất**				
	- Xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai thực hiện việc quan trắc				
	+ Nội dung cần quan trắc	Báo cáo	100	30	
	+ Sơ đồ mạng lưới các điểm lấy mẫu quan trắc	Sơ đồ	100	20	
	+ Báo cáo kế hoạch chi tiết triển khai thực hiện việc quan trắc	Báo cáo	100	30	
	- Lấy mẫu quan trắc tài nguyên đất				
	+ Kiểm tra thực địa:				
	Vị trí điểm lấy mẫu quan trắc	Điểm	50	5	
	Thông tin mô tả mẫu quan trắc	Bản mô tả	50	5	
	Điều tra mẫu quan trắc	Mẫu	50	5	
	+ Quy cách đóng gói mẫu quan trắc	Mẫu	100	30	
	+ Phiếu lấy mẫu và mô tả	Phiếu	100	20	
	+ Báo cáo lấy mẫu quan trắc tài nguyên đất	Báo cáo	100	30	
	- Kết quả điều tra thực địa	Tài liệu	100	20	
2	**Tổng hợp số liệu quan trắc và cảnh báo sớm các khu vực đất bị thoái hóa, ô nhiễm mạnh cần giám sát**				
	- Kết quả phân tích mẫu quan trắc theo yêu cầu	Phiếu	100	10	
	- Tổng hợp kết quả quan trắc	Tài liệu, bảng biểu	100	10	
	- Kết quả so sánh với kết quả quan trắc của những lần trước để phân tích, đánh giá sự biến động về các chỉ tiêu	Tài liệu	100	10	
	- Kết quả xác định và cảnh báo sớm các khu vực đất bị thoái hóa, ô nhiễm cần giám sát	Tài liệu	100	10	
	- Báo cáo đề xuất giải pháp, biện pháp cần thực hiện tại những vùng, khu đất bị suy thoái	Báo cáo	100	30	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3	**Báo cáo quan trắc giám sát tài nguyên đất**				
	- Các phụ lục số liệu quan trắc	Bảng biểu	100	10	
	- Báo cáo kết quả quan trắc giám sát tài nguyên đất	Báo cáo	100	30	
XXVIII	**Cơ sở dữ liệu địa chính do địa phương tổ chức xây dựng**				
1	**Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu**				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu, tổng hợp các thửa đất	Báo cáo	100	30	
	- Kiểm tra việc sắp xếp, đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính	Hồ sơ	100	10	
2	**Dữ liệu không gian đất đai nền**				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các đối tượng không gian đất đai nền	Đối tượng	100	20	
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày của các đối tượng không gian đất đai nền	Đối tượng	100	20	
	- Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	Đối tượng	100	20	
3	**Dữ liệu không gian địa chính**				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các đối tượng không gian địa chính	Thửa	100	20	
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày các đối tượng không gian địa chính	Thửa	100	20	
	- Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính; việc đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan	Thửa	100	20	
4	**Dữ liệu thuộc tính địa chính**				
	- Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	100	20	
	- Chuẩn hóa thông tin dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	100	20	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Tính thống nhất dữ liệu thuộc tính và dữ liệu không gian địa chính	Thửa	100	20	
	- Kiểm tra sổ địa chính điện tử	Thửa	100	10	
5	**Tài liệu quét (chụp) giấy tờ pháp lý**				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	15	
	- Mức độ đầy đủ của giấy tờ pháp lý hồ sơ quét dạng số	Hồ sơ	100	15	
	- Hồ sơ quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Hồ sơ	100	15	
	- Liên kết bộ hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL địa chính	Hồ sơ	100	15	
6	**Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu địa chính**				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu địa chính	Xã	100	20	
XXIX	**Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai do địa phương tổ chức xây dựng**				
1	**Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu**				
	- Các tài liệu thu thập, sắp xếp tài liệu	Tài liệu	100	20	
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu	Báo cáo	100	30	
2	**Dữ liệu không gian kiểm kê đất đai**				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Đối tượng	100	20	
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày các đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Đối tượng	100	20	
	- Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính; việc đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan	Đối tượng	100	20	
3	**Dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai**				
	- Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	20	
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu trong cơ sở	Bộ	100	20	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	CSDL			
4	**Tài liệu quét (chụp) các giấy tờ pháp lý**				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	15	
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số	Tài liệu	100	15	
	- Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Tài liệu	100	15	
	- Kiểm tra danh mục tra cứu bộ tài liệu thống kê, kiểm kê đất đai dạng số trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	15	
5	**Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai**				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	20	
XXX	**Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do địa phương tổ chức xây dựng**				
1	**Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu**				
	- Các tài liệu thu thập, sắp xếp tài liệu	Tài liệu	100	20	
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu	Báo cáo	100	30	
2	**Dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Đối tượng	100	20	
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày của các đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Đối tượng	100	20	
	- Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính; việc đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan	Đối tượng	100	20	
3	**Dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**				
	- Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	20	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Danh mục tra cứu cứu bộ tài liệu trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	20	
4	**Tài liệu quét (chụp) các giấy tờ pháp lý về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	20	
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số	Tài liệu	100	20	
	- Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Tài liệu	100	20	
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dạng số trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	20	
5	**Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	20	
XXXI	**Cơ sở dữ liệu giá đất do địa phương tổ chức xây dựng**				
1	**Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu**				
	- Các tài liệu thu thập, sắp xếp tài liệu	Tài liệu	100	20	
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu	Báo cáo	100	30	
2	**Dữ liệu thuộc tính giá đất**				
	Kiểm tra tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu giá đất theo bảng giá đất; Hệ số điều chỉnh giá đất; Giá đất cụ thể; Giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất; Giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất; Giá đất chuyển nhượng trên thị trường; Vị trí đất theo bảng giá đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất	Thửa	100	20	
3	**Tài liệu quét (chụp) các giấy tờ pháp lý**				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	15	
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số	Tài liệu	100	15	
	- Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Tài liệu	100	15	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu giá đất dạng số trong cơ sở dữ liệu giá đất	Bộ CSDL	100	15	
4	**Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu giá đất**				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu giá đất	Bộ CSDL	100	20	
XXXII	**Cơ sở dữ liệu địa chính do Trung ương tổ chức xây dựng**				
1	**Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu**				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu	Báo cáo	100	30	
2	**Dữ liệu nền không gian cả nước**				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các đối tượng nền không gian cả nước	Đối tượng	100	20	
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày các đối tượng nền không gian cả nước	Đối tượng	100	20	
	- Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính	Đối tượng	100	20	
3	**Dữ liệu thuộc tính địa chính**				
	- Kiểm tra chiết xuất dữ liệu tổng hợp từ cơ sở dữ liệu đất đai	Huyện	100	20	
	- Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin thuộc tính tài liệu tổng hợp về đăng ký đất đai, đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Huyện	100	20	
4	**Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu địa chính**				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu địa chính	Huyện	100	20	
XXXIII	**Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai do Trung ương tổ chức xây dựng**				

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	**Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu**				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu	Báo cáo	100	30	
2	**Dữ liệu không gian kiểm kê đất đai**				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các đối tượng không gian bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Đối tượng	100	20	
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày của các đối tượng không gian bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Đối tượng	100	20	
	- Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các tỉnh, các vùng	Đối tượng	100	20	
3	**Dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai**				
	- Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	20	
	- Danh mục tra cứu trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	20	
4	**Tài liệu quét (chụp) các giấy tờ pháp lý**				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	20	
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số	Tài liệu	100	20	
	- Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Tài liệu	100	20	
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu thống kê, kiểm kê đất đai dạng số trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	20	
5	**Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai**				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	20	
XXXIV	**Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do Trung ương tổ chức xây dựng**				
1	**Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu**				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu	Báo cáo	100	30	
2	**Dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Đối tượng	100	20	
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày của các đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Đối tượng	100	20	
	- Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các vùng kinh tế - xã hội	Đối tượng	100	20	
3	**Dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**				
	- Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	20	
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	20	
4	**Tài liệu quét (chụp) các giấy tờ pháp lý**				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	15	
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số	Tài liệu	100	15	
	- Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Tài liệu	100	15	
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dạng số trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	15	
5	**Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	20	
XXXV	**Cơ sở dữ liệu giá đất do Trung ương tổ chức xây dựng**				
1	**Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu**				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu	Báo cáo	100	30	
2	**Dữ liệu thuộc tính giá đất**				
	Kiểm tra tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu khung giá đất, giá đất giáp ranh	Bộ CSDL	100	20	
3	**Tài liệu quét (chụp) các giấy tờ pháp lý**				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	20	
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số	Tài liệu	100	20	
	- Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Tài liệu	100	20	
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu giá đất dạng số trong cơ sở dữ liệu giá đất	Bộ CSDL	100	20	
4	**Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu giá đất**				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu giá đất	Bộ CSDL	100	20	

PHỤ LỤC 02
CÁC MẪU VĂN BẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

- Mẫu số 01: Nhật ký giám sát công trình;
- Mẫu số 02: Phiếu ghi ý kiến kiểm tra;
- Mẫu số 03: Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm;
- Mẫu số 04: Báo cáo tổng kết kỹ thuật (của đơn vị thi công);
- Mẫu số 05: Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm (của đơn vị thi công);
- Mẫu số 06: Biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;
- Mẫu số 07: Báo cáo giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm (của đơn vị giám sát, kiểm tra);
- Mẫu số 08: Báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;
- Mẫu số 09: Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;
- Mẫu số 10: Bản tổng hợp khối lượng công trình, sản phẩm;
- Mẫu số 11: Bản xác nhận chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;
- Mẫu số 12: Công văn đề nghị quyết toán công trình (hoặc hạng mục công trình);
- Mẫu số 13: Bản tổng hợp khối lượng, giá trị quyết toán công trình, sản phẩm.

Mẫu số 01

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ GIÁM SÁT, KIỂM TRA

NHẬT KÝ GIÁM SÁT CÔNG TRÌNH

Chủ đầu tư:.....
Công trình:.....
Địa điểm thi công:.....
Đơn vị thi công:.....
Đơn vị giám sát, kiểm tra:.....

Năm...

NHẬT KÝ GIÁM SÁT CÔNG TRÌNH

Chủ đầu tư:......
Công trình:.....
Địa điểm thi công:.....

1. ĐƠN VỊ THI CÔNG:

- Đội trưởng (hoặc tổ trưởng) sản xuất:.....
- Cán bộ kỹ thuật:.....

2. ĐƠN VỊ GIÁM SÁT, KIỂM TRA:

- Tổ trưởng giám sát:.....
- Cán bộ giám sát khác:.....
- Thời gian thi công: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

Ngày giám sát:.....

Người giám sát:.....

Công đoạn giám sát:.....

Thuộc địa bàn:.....

Nội dung giám sát *(nhân lực, máy móc, thiết bị thi công; thực hiện quy trình, quy định kỹ thuật; tiến độ thi công; việc phát sinh tăng, giảm trong quá trình thi công; kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm của đơn vị thi công....)*:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Đội trưởng (tổ trưởng) sản xuất	**Người giám sát**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Trang....

Mẫu số 02

PHIẾU GHI Ý KIẾN KIỂM TRA

Người kiểm tra:..... Chức vụ:.....
Đơn vị giám sát, kiểm tra:.....
Loại sản phẩm kiểm tra:.....
Thuộc (tên công trình, dự án...):.....
Đơn vị thi công:.....

TT	Nội dung kiểm tra	Ý kiến kiểm tra	Xử lý	Ghi chú
1				
2				
3				

(Địa danh), ngày... tháng... năm 20...
Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm 20...

BIÊN BẢN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Tên hạng mục công việc (hoặc công đoạn) kiểm tra:.....

Thuộc công trình:.....

Họ và tên người đại diện đơn vị giám sát, kiểm tra:.....

Chức vụ:.....

Đơn vị giám sát, kiểm tra:.....

Họ và tên người đại diện đơn vị thi công:.....

Chức vụ:.....

Đơn vị thi công:.....

Kiểm tra những loại tài liệu sau: *(Tổng hợp từ các Phiếu ghi ý kiến kiểm tra, nêu rõ khối lượng công việc mà người kiểm tra đã thực hiện).*

Kết quả kiểm tra:.....

Nhận xét:.....

Yêu cầu đối với đơn vị thi công:.....

Ý kiến của đại diện đơn vị thi công:.....

Biên bản lập thành 03 bản, 01 (một) bản giao cho đơn vị thi công, 01 (một) giao cho đơn vị giám sát, kiểm tra, 01 (một) bản giao cho chủ đầu tư.

Người được kiểm tra	**Người kiểm tra**
(Ký và ghi rõ họ, tên)	*(Ký và ghi rõ họ, tên)*

Mẫu số 04

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm 20...

BÁO CÁO TỔNG KẾT KỸ THUẬT

Công trình: *(tên công trình hoặc hạng mục công trình)*

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,...: *(tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,...)*

1. Các cơ sở pháp lý để thi công công trình: *(nêu các văn bản pháp lý làm cơ sở cho việc thi công công trình).*

2. Phạm vi khu vực thi công: *(nêu vắn tắt vị trí địa lý và phạm vi hành chính của khu vực thi công).*

3. Đặc điểm địa hình địa vật: *(nêu vắn tắt đặc điểm địa hình, địa vật của khu vực thi công có ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và chất lượng sản phẩm).*

4. Thời gian và đơn vị thi công: *(nêu rõ thời gian bắt đầu, kết thúc và tên đơn vị thi công các hạng mục công việc).*

5. Các văn bản pháp quy, tài liệu và số liệu sử dụng khi thi công:

- Nêu rõ tên và số, ngày, tháng, năm ban hành văn bản pháp quy:
- Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu, số liệu sử dụng:

6. Các phương pháp và những giải pháp kỹ thuật đã áp dụng: *(nêu rõ các phương pháp kỹ thuật, công nghệ đã áp dụng vào sản xuất, các trường hợp đã xử lý kỹ thuật ngoài phạm vi công trình, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... các ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong thi công cụ thể đến từng công đoạn).*

7. Khối lượng công việc: *(nêu rõ khối lượng công việc theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và thực tế thi công)*

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Dự án, Thiết kế KT-DT được duyệt		Thực tế thi công		Ghi chú
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	
1							
2							
3							

8. Kết luận và kiến nghị: *(kết luận chung về chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, những vấn đề còn tồn tại và kiến nghị xử lý, kiến nghị những vấn đề phát sinh).*

Đại diện đơn vị thi công
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 05

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm 20...

BÁO CÁO
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM

Công trình: *(tên công trình hoặc hạng mục công trình)*

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,...: *(tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,...)*

I. Tình hình thực hiện công trình:

1. Đơn vị thi công:

2. Thời gian thực hiện: Từ tháng... năm..... đến tháng.... năm.....

3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công:

4. Khối lượng đã thi công:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Dự án, Thiết kế KT-DT được duyệt		Thực tế thi công	
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng
1						
2						
3						

5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công:

(Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công).

6. Tổ chức thực hiện:

II. Tình hình kiểm tra, nghiệm thu công trình, sản phẩm của đơn vị thi công:

1. Cơ sở pháp lý để kiểm tra nghiệm thu:

- Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình,... đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt *(nêu đầy đủ tên văn bản, số, ngày, tháng, năm ban hành văn bản);*

- Các văn bản quy chuẩn, quy định kỹ thuật và quy định kiểm tra đã áp dụng trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm *(nêu rõ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành văn bản)*.

2. Thành phần kiểm tra *(nêu rõ họ và tên, chức vụ các thành viên kiểm tra):*

3. Nội dung và mức độ kiểm tra sản phẩm: *(nêu rõ nội dung và mức độ kiểm tra từng hạng mục công việc của công trình theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 của Thông tư này).*

4. Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm: *(nêu cụ thể kết quả kiểm tra chất lượng, khối lượng từng hạng mục công việc của công trình).*

III. Kết luận và kiến nghị:

1. Về khối lượng: *(nêu tên đơn vị thi công)* đã hoàn thành....

2. Về chất lượng: *(nêu tên sản phẩm)* đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Mức độ khó khăn (nếu có):

4. *(Nêu tên sản phẩm)* chuẩn bị giao nộp để kiểm tra, nghiệm thu đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Đề nghị chủ đầu tư *(nêu tên cơ quan chủ đầu tư)* chấp nhận chất lượng, khối lượng sản phẩm đã hoàn thành.

Đại diện đơn vị thi công
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 06

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm 20...

BIÊN BẢN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM

Tên công trình hoặc hạng mục công trình:

Thuộc Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,...:

1. Cơ sở pháp lý để thực hiện

- Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt *(nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản);*

- Các quy chuẩn, quy định kỹ thuật và quy định kiểm tra đã áp dụng trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm: *(nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản);*

- Các văn bản liên quan khác (nếu có).

2. Đại diện đơn vị giám sát, kiểm tra: *(nêu rõ họ và tên, chức vụ của các thành viên tham gia kiểm tra).*

3. Đại diện đơn vị thi công: *(nêu rõ họ và tên, chức vụ của các thành viên tham gia kiểm tra).*

4. Thời gian kiểm tra

Bắt đầu: ngày..... tháng... năm.....

Kết thúc: ngày..... tháng... năm.....

5. Khối lượng, mức độ khó khăn (nếu có) và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc đã kiểm tra:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Dự án, Thiết kế KT-DT được duyệt		Thực tế thi công		Tăng, giảm (+,-)	Đánh giá
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng		
1								
2								
3								

6. Kết luận và kiến nghị

a) Về khối lượng đã hoàn thành: *nêu cụ thể tên các hạng mục công việc nếu không thay đổi (như bảng tại mục 5)*

b) Về chất lượng: *(nêu kết luận chung về chất lượng của các hạng mục công việc đạt yêu cầu hay không đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt)*

- Chấp nhận để tồn tại: (nếu có)

- Chất lượng sản phẩm: không đạt yêu cầu nhưng vẫn chấp nhận (nếu có)

c) Mức độ khó khăn (nếu có): *(cần nêu cụ thể mức độ khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức độ khó khăn theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt)*

d) Về những thay đổi trong quá trình thi công so với thiết kế (nếu có):

- Về khối lượng phát sinh (nếu có)

- Về việc thay đổi thiết kế đã được duyệt (nếu có)

Biên bản lập thành 04 bản, 01 (một) bản giao cho đơn vị thi công, 03 (ba) bản lập hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình cấp chủ đầu tư.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG	**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT, KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

Mẫu số 07

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT, KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm 20...

BÁO CÁO GIÁM SÁT, KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM

Công trình: *(tên công trình hoặc hạng mục công trình)*

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,...: *(tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,...)*

I. Cơ sở pháp lý để thực hiện:

- Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... công trình đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt *(nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản);*

- Các quy chuẩn, quy định kỹ thuật và quy định kiểm tra đã áp dụng trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm: *(nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản);*

- Các văn bản liên quan khác (nếu có).

II. Thành phần giám sát, kiểm tra: *(nêu rõ họ và tên, chức vụ của các thành viên tham gia giám sát, kiểm tra).*

III. Thời gian giám sát, kiểm tra: từ ngày..../.../..... đến ngày..../.../....

IV. Tình hình giám sát quản lý chất lượng công trình sản phẩm của đơn vị giám sát, kiểm tra

1. Tình hình thực hiện công trình:

1.1. Đơn vị thi công:

1.2. Thời gian thực hiện: Từ tháng.... năm..... đến tháng.... năm.....

1.3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công: *(Nêu cụ thể chính xác máy móc, thiết bị thi công, phần mềm sử dụng khi thi công công trình)*

1.4. Khối lượng đã thi công: *(Khái quát việc kiểm tra đánh giá chất lượng một phần hay toàn bộ khối lượng các hạng mục công trình thuộc kế hoạch năm)*

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Ghi chú
			Dự án, Thiết kế KT-DT được duyệt	Thực tế thi công	

1.5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công: *(Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công)*

1.6. Tổ chức thực hiện: *(Nêu rõ chủ đầu tư giao cho đơn vị, bộ phận nào thi công những phần việc và hạng mục nào)*

2. Tiến độ thực hiện: *(Đánh giá tiến độ thi công có đảm bảo theo kế hoạch về tiến độ thi công và tiến độ kiểm tra chất lượng công trình, sản phẩm của từng hạng mục công việc)*

3. Quy trình thực hiện: *(Đánh giá quy trình thi công có đảm bảo theo dự án, thiết kế kỹ thuật dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt của từng hạng mục công việc)*

4. Tình hình kiểm tra chất lượng công trình sản phẩm của đơn vị thi công:

- Tình hình kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công:

(+ Đánh giá công tác kiểm tra chất lượng các hạng mục công việc của đơn vị thi công theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 của Thông tư này;

+ Đánh giá tính đầy đủ hợp lệ công tác kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công theo quy định. Nhận xét về các thay đổi phát sinh, tồn tại do đơn vị thi công đã báo cáo.)

5. Hồ sơ nghiệm thu của đơn vị thi công:

Nhận xét và đánh giá về việc lập hồ sơ kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công theo quy định Điều 12 của Thông tư này)

V. Tình hình kiểm tra chất lượng, xác định khối lượng sản phẩm của đơn vị giám sát, kiểm tra

1. Nội dung kiểm tra và mức độ kiểm tra: *(nêu rõ nội dung và mức độ kiểm tra từng hạng mục công việc của công trình theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 của Thông tư này).*

- Khái quát tất cả các hạng mục thi công của công trình;

- Tỷ lệ % kiểm tra theo quy định.

2. Kết quả kiểm tra:

Khối lượng, mức độ khó khăn và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Dự án, Thiết kế KT-DT được duyệt		Thực tế thi công		Tăng, giảm (+,-)	Đánh giá
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng		
1								
2								
3								

VI. Kết luận và kiến nghị:

1. Về khối lượng: *(tên đơn vị thi công*) đã hoàn thành *(nêu khối lượng đơn vị thi công đã thực hiện)*.

2. Về chất lượng: *(tên sản phẩm)* đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt *(Đánh giá chung chất lượng các sản phẩm của công trình đã kiểm tra bao gồm cả khối lượng phát sinh)*.

3. Về mức độ khó khăn (nếu có): *(Đánh giá mức độ khó khăn thực tế so với dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được phê duyệt)*.

4. *(Tên sản phẩm)* giao nộp đã được chuẩn bị đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Đề nghị chủ đầu tư *(nêu tên cơ quan chủ đầu tư)* chấp nhận nghiệm thu *(hoặc không chấp nhận)* chất lượng, khối lượng sản phẩm đã hoàn thành.

Đại diện Đơn vị giám sát, kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 08

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày... tháng... năm 20...

BÁO CÁO
THẨM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM

Công trình: *Tên công trình hoặc hạng mục công trình*

Thuộc dự án, thiết kế KT-DT,...: *Tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,...*

I. Tình hình thực hiện công trình:

1. Đơn vị thi công:

2. Thời gian thực hiện: Từ tháng.... năm 20..... đến tháng.... năm 20.....

3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công: *(Nêu cụ thể chính xác máy móc, thiết bị thi công, phần mềm sử dụng khi thi công công trình)*.

4. Khối lượng đã thi công: *(Khái quát việc đã thực hiện từng hạng mục công việc, từng năm kế hoạch và tổng thể dự án hoặc toàn bộ các hạng mục).*

5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công: *Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công.*

6. Tổ chức thực hiện: *(Nêu rõ đơn vị, bộ phận nào thi công những phần việc và hạng mục nào).*

II. Các căn cứ pháp lý thẩm định

Quyết định phê duyệt dự án, thiết kế KT-DT,...;

Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công;

Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư;

Các sản phẩm đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác kèm theo.

III. Thành phần, nội dung và kết quả thẩm định

1. Thành phần

Ông (Bà):..... Chức vụ:.....

Ông (Bà):..... Chức vụ:.....

2. Nội dung

a) Việc tuân thủ dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản kỹ thuật liên quan khác;

b) Việc tuân thủ các quy định về công tác giám sát công trình, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;

c) Việc xử lý các phát sinh trong quá trình thi công của đơn vị giám sát, kiểm tra, chủ đầu tư và cơ quan quyết định đầu tư (nếu có);

d) Việc xác nhận chất lượng, khối lượng, mức độ khó khăn công trình sản phẩm đã hoàn thành của đơn vị giám sát, kiểm tra cấp chủ đầu tư.

3. Kết quả thẩm định

a) Việc tuân thủ dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản kỹ thuật liên quan khác;

b) Việc tuân thủ các quy định về công tác giám sát công trình, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;

c) Việc xử lý các phát sinh trong quá trình thi công của đơn vị giám sát, kiểm tra, chủ đầu tư và cơ quan quyết định đầu tư;

d) Việc xác nhận chất lượng, khối lượng, mức độ khó khăn (nếu có) công trình sản phẩm đã hoàn thành của đơn vị giám sát, kiểm tra cấp chủ đầu tư;

đ) Khối lượng, mức độ khó khăn (nếu có) và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc đã thẩm định.

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Dự án, Thiết kế KT-DT được duyệt		Thực tế thi công		Thẩm định		
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	Chất lượng
1	*(Nêu cụ thể tên các hạng mục công việc đã tiến hành thẩm định)*								
2									
3									

IV. Kết luận và kiến nghị

- Về khối lượng: (nêu tên đơn vị thi công) đã hoàn thành.....

- Về chất lượng: (nêu tên sản phẩm) đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Múc khó khăn (nếu có).

- (Nêu tên sản phẩm) chuẩn bị giao nộp đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Đề nghị chủ đầu tư *(nêu tên cơ quan chủ đầu tư)* chấp nhận nghiệm thu *(hoặc không chấp nhận)* chất lượng, khối lượng sản phẩm đã hoàn thành.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm 20...

BIÊN BẢN NGHIỆM THU CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM

Tên công trình hoặc hạng mục công trình:

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,...:

Được phê duyệt theo Quyết định số.../... ngày... tháng...năm.... của cơ quan quyết định đầu tư hoặc cơ quan chủ đầu tư (nếu được phân cấp)

- Chủ đầu tư công trình:
- Đơn vị thi công:
- Đơn vị giám sát, kiểm tra (nếu có tham gia nghiệm thu):

Các bên tiến hành nghiệm thu:

- Đại diện chủ đầu tư: (nêu rõ họ tên và chức vụ)
- Đại diện đơn thi công: (nêu rõ họ tên và chức vụ)
- Đại diện đơn vị giám sát, kiểm tra (nếu có tham gia nghiệm thu): (nêu rõ họ tên và chức vụ)

Các bên lập biên bản nghiệm thu công trình như sau:

1. Công tác thi công công trình: (nêu rõ tên các công đoạn đã thi công).

2. Các bên đã xem xét các văn bản và các sản phẩm sau đây:

a) Các văn bản:

- Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công;
- Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư;
- Báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;
- Các sản phẩm đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác kèm theo.

b) Khối lượng, mức độ khó khăn và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc đã thẩm định:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Dự án, Thiết kế KT-DT được duyệt		Thực tế thi công		Nghiệm thu		
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	Chất lượng
1	*(Nêu cụ thể tên các hạng mục công việc)*								
2									
3									

3. Trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu kiểm tra, nghiệm thu, các bên xác nhận những điểm sau đây:

a) Về thời gian thực hiện hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình:

Bắt đầu: ngày..... tháng... năm.....

Kết thúc: ngày..... tháng... năm.....

b) Về khối lượng đã hoàn thành: *nêu cụ thể tên các hạng mục công việc nếu không thay đổi (như bảng tại mục 2.b)*

c) Về chất lượng: *(nêu kết luận chung về chất lượng của các hạng mục công việc đạt yêu cầu hay không đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt)*.

- Chấp nhận để tồn tại: (nếu có)

- Chất lượng sản phẩm: không đạt yêu cầu nhưng vẫn chấp nhận (nếu có)

d) Sản phẩm chuẩn bị giao nộp: *(cần kết luận về mức độ đầy đủ về số lượng và bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành và của dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt)*

đ) Mức độ khó khăn: *(cần nêu cụ thể mức độ khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức độ khó khăn theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt)*

e) Về những thay đổi trong quá trình thi công so với thiết kế (nếu có):

- Về khối lượng phát sinh (nếu có)

- Về việc thay đổi thiết kế đã được phê duyệt (nếu có)

4. Kết luận:

- Chấp nhận nghiệm thu các sản phẩm với khối lượng hoàn thành nêu ở mục 2.b (hoặc nêu cụ thể)

- Chấp nhận mức độ khó khăn của các hạng mục công việc: *(cần nêu cụ thể mức độ khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức độ khó khăn theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt).*

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG	**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT, KIỂM TRA** (nếu có tham gia nghiệm thu)	**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

Mẫu số 10

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm 20...

BẢN TỔNG HỢP
KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM

Tên công trình:

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,...:

Các Quyết định phê duyệt dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... (nếu có): *ghi số Quyết định, ngày tháng, cơ quan Quyết định*.

Phạm vi công trình: *nêu rõ thuộc những tỉnh, thành phố nào.*

Đơn vị thi công: *Tên đơn vị có tư cách pháp nhân đầy đủ đã tham gia thi công công trình.*

Thời gian thi công: *Từ tháng.... năm.... đến tháng..... năm.*

Đơn vị giám sát, kiểm tra: *Tên đơn vị thực gián sát, tra chất lượng công trình, sản phẩm.*

Thời gian giám sát, kiểm tra chất lượng: *Từ tháng.... năm.... đến tháng.... năm.*

Đơn vị thẩm định: *Tên đơn vị thực hiện thẩm định công trình, sản phẩm*

Thời gian thẩm định: *Từ tháng.... năm.... đến tháng..... năm.*

Bảng tổng hợp khối lượng công trình, sản phẩm

TT	Tên hạng mục công trình	Đơn vị tính	Dự án, Thiết kế KT-DT được duyệt	Khối lượng thi công hoàn thành				Ghi chú
				Tổng số	Năm 20...	Năm 20...	Năm...	
			KL	KL	KL	KL	KL	

Đại diện chủ đầu tư
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 11

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày... tháng... năm 20...

BẢN XÁC NHẬN CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM

Tên công trình hoặc hạng mục công trình:

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,...:

Các căn cứ pháp lý

- Căn cứ *(văn bản phê duyệt và các văn bản khác nếu có của cơ quan quyết định đầu tư);*

Căn cứ Hồ sơ nghiệm thu... (Căn cứ Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm; báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công; Báo cáo giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư; Báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm; Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm; Căn cứ vào khối lượng sản phẩm của đơn vị thi công (nêu tên đơn vị thi công) đã hoàn thành và giao nộp).

(*Tên cơ quan quyết định đầu tư*) xác nhận chất lượng, khối lượng của công trình (*nêu tên công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành*) thực hiện như sau:

1. Khối lượng đã hoàn thành năm...: *(kèm theo bảng khối lượng sản phẩm hoàn thành của các hạng mục công việc):*

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Mức Khó khăn	Khối lượng	Ghi chú
1	*(Nêu cụ thể tên các hạng mục công việc)*				
2					
3					

2. Chất lượng:

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN
QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 12

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ **TÊN CHỦ ĐẦU TƯ** Số: / V/v đề nghị quyết toán công trình (hoặc hạng mục công trình)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *(Địa danh), ngày... tháng... năm 20...*

Kính gửi: *(ghi tên cơ quan quyết định đầu tư)*

Công trình.... (hoặc hạng mục công trình.... thuộc công trình.....) của dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... (*tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,...*) đã được đơn vị (*tên các đơn vị thi công*) thi công từ tháng.....năm..... đến tháng..... năm..... đã được chủ đầu tư nghiệm thu trên cơ sở kết quả (*tên đơn vị giám sát, kiểm tra, đơn vị thẩm định*) kiểm tra, thẩm định chất lượng, khối lượng từ tháng..... năm.... đến tháng..... năm.....;

(Tên đơn vị chủ đầu tư) đã lập Hồ sơ quyết toán theo quy định gửi kèm theo công văn này.

Kính đề nghị (*tên cơ quan quyết định đầu tư*) phê duyệt quyết toán công trình (*tên công trình hoặc hạng mục công trình*):

- Khối lượng, mức độ khó khăn như trong biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm (hoặc hạng mục công trình);

- Tổng giá trị quyết toán là..... đồng.

Nơi nhận: - Như trên; - .....; - Lưu: VT,.	**Đại diện chủ đầu tư** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 13

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm 20...

BẢN TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG, GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM

Tên công trình:

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,...:

Các Quyết định phê duyệt dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán (nếu có),...: *ghi số Quyết định, ngày tháng, cơ quan quyết định*;

Phạm vi công trình: *nêu rõ thuộc những tỉnh, thành phố nào*.

Đơn vị thi công: *tên đơn vị thi công công trình*;

Thời gian thi công: từ tháng... năm... đến tháng... năm...;

Đơn vị giám sát, kiểm tra: *(tên đơn vị giám sát, kiểm tra công trình, sản phẩm)*;

Thời gian giám sát, kiểm tra: từ tháng... năm... đến tháng... năm...;

Đơn vị thẩm định: *(tên đơn vị thẩm định công trình, sản phẩm)*;

Thời gian thẩm định: từ tháng... năm... đến tháng... năm...;

Nguồn vốn đầu tư:

- Ngân sách nhà nước..... triệu đồng cho các hạng mục *(kê các hạng mục đầu tư riêng bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước)* (nếu có);

- Ngân sách khác..... triệu đồng *(kê các hạng mục đầu tư riêng bằng từng nguồn vốn)* (nếu có);

Nơi lưu sản phẩm tại: *(ghi tên đơn vị đã lưu trữ sản phẩm theo chỉ định của cơ quan quyết định đầu tư).*

Bảng tổng hợp khối lượng, giá trị quyết toán công trình, sản phẩm

TT	Tên hạng mục công trình	Đơn vị tính	Dự án, Thiết kế KT-DT được duyệt		Khối lượng hoàn thành							Ghi chú
					Tổng số		Năm 20...		Năm 20...		Năm...	
			KL	Giá trị	KL	Giá trị	KL	Giá trị	KL	Giá trị		

Đại diện chủ đầu tư
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)